

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Bùi Thị Mai Hương

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG – 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY THIÊN PHÚC**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Bùi Thị Mai Hương

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Bùi Thị Mai Hương

Mã SV: 120493

Lớp: QT1202K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính
giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần giấy Thiên Phúc

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần giày Thiên Phúc.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần giày Thiên Phúc.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu về tình hình kinh doanh của Công ty Cổ phần giày Thiên Phúc trong 3 năm gần đây.

- Số liệu về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần giày Thiên Phúc.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp: Công ty Cổ phần giày Thiên Phúc.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Nguyễn Đức Kiên**

Học hàm, học vị: **Thạc sỹ**

Cơ quan công tác: **Trường Đại học Dân lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn:

- Định hướng cách nghiên cứu và giải quyết một đề tài tốt nghiệp cấp cử nhân.
- Định hướng cách hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Định hướng cách mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần giầy Thiên Phúc.
- Định hướng cách đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện đề tài nghiên cứu.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012.

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

ThS. Nguyễn Đức Kiên

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGUYỄN *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Chăm chỉ thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu.
- Chịu khó nghiên cứu lý luận và thực tế, mạnh dạn đề xuất các phương hướng và giải pháp để hoàn thiện đề tài nghiên cứu.
- Có thái độ nghiêm túc, khiêm tốn, ham học hỏi trong quá trình viết khóa luận.
- Tuân thủ đúng yêu cầu về tiến độ thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài do giáo viên hướng dẫn quy định.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Về mặt lý luận: Tác giả đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về đối tượng nghiên cứu.
- Về mặt thực tế: Tác giả đã mô tả và phân tích được thực trạng của đối tượng nghiên cứu theo hiện trạng của chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- Những giải pháp mà tác giả đề xuất đã gắn với thực tiễn sản xuất – kinh doanh, có giá trị về mặt lý luận và có tính khả thi trong việc kiện toàn công tác kế toán của đơn vị thực tập.
- Những số liệu minh họa trong khóa luận đã có tính lô gích trong dòng chảy của số liệu kế toán và có độ tin cậy.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn:

Điểm bằng số:

Điểm bằng chữ:

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

ThS. Nguyễn Đức Kiên

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	4
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất.....	4
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	5
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	6
1.3.1. <i>Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.</i>	6
1.3.2. <i>Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí.</i>	7
1.3.3. <i>Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với quy mô sản xuất.</i>	8
1.3.4. <i>Phân loại chi phí theo lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp.</i>	9
1.3.5. <i>Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.</i>	9
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	10
1.4.1. <i>Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành.</i>	10
1.4.2. <i>Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí.</i>	10
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành của sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.	11
1.5.1. <i>Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.</i>	11
1.5.2. <i>Đối tượng tính giá thành sản phẩm.</i>	12
1.5.3. <i>Kỳ tính giá thành sản phẩm.</i>	13
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.	13
1.6.1. <i>Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.</i>	13
1.6.2. <i>Phương pháp phân bổ gián tiếp.</i>	14
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.	14
1.7.1. <i>Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn).</i>	15
1.7.2. <i>Tính giá thành theo phương pháp hệ số.</i>	15
1.7.3. <i>Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ.</i>	16
1.7.4. <i>Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng.</i>	17
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.	17

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.....	17
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.....	19
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc nguyên vật liệu chính).	19
1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức.....	19
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.....	20
1.9.1. Hạch toán chi phí sản xuất giá thành đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.	20
1.9.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	20
1.9.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	22
1.9.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung.....	23
1.9.1.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.....	27
1.9.2. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	27
1.9.3. Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất.	29
1.9.3.1. Thiệt hại về sản phẩm hỏng.....	29
1.9.3.2. Thiệt hại ngừng sản xuất.....	31
1.10. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.....	33
1.10.1. Hình thức Nhật ký chung.....	33
1.10.2. Hình thức Nhật ký – sổ cái.....	34
1.10.3. Hình thức Chứng từ ghi sổ.....	35
1.10.4. Hình thức Nhật ký chứng từ.....	36
1.10.5. Hình thức kế toán máy.....	38
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY THIÊN PHÚC	39
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.....	39
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.....	39

2.1.2 Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.....	40
2.1.2.1. Đặc điểm của sản phẩm, tổ chức sản xuất.....	40
2.1.2.2. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.....	40
2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.....	43
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc... ..	43
2.1.4.2. Tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.....	44
2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.....	46
2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.....	46
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.....	47
2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	47
2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.....	47
2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.....	47
2.2.3.1. Kỳ tính giá thành.....	47
2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành.....	48
2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.....	48
2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.....	48
2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.....	60
2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc..	70
2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.....	81

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẪM TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHI PHÍ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC	88
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giày Thiên Phúc.	88
3.1.1. <i>Ưu điểm</i>	89
3.1.2. <i>Những tồn tại của công ty.</i>	92
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giày Thiên Phúc.	93
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần giày Thiên Phúc.....	94
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giày Thiên Phúc.....	95
3.4.1. <i>Kiến nghị 1: về việc tổ chức công tác kế toán.</i>	95
3.4.2. <i>Kiến nghị 2: về trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.</i>	96
3.4.3. <i>Kiến nghị 3: về việc thay đổi hình thức trả lương cho công nhân.</i>	98
3.4.4. <i>Kiến nghị 4: về các khoản thiệt hại trong sản xuất.</i>	98
3.4.5. <i>Kiến nghị 5: về việc trích kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp.</i>	99
3.4.6. <i>Kiến nghị 6: Về mở sổ chi tiết chi phí sản xuất và tài khoản hạch toán chi phí – giá thành sản phẩm.</i>	101
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giày Thiên Phúc.	102
3.5.1. <i>Về phía Nhà nước.</i>	102
3.5.2. <i>Về phía doanh nghiệp.</i>	102
KẾT LUẬN	102
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC SƠ ĐỒ

<u>Sơ đồ 1.1:</u> Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	21
<u>Sơ đồ 1.2:</u> Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	23
<u>Sơ đồ 1.3:</u> Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung	26
<u>Sơ đồ 1.4:</u> Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong.....	27
doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	27
<u>Sơ đồ 1.5:</u> Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong	28
doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK.....	28
<u>Sơ đồ 1.6:</u> Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng không sửa chữa được	30
<u>Sơ đồ 1.7:</u> Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng sửa chữa được	31
<u>Sơ đồ 1.8:</u> Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất có kế hoạch.....	32
<u>Sơ đồ 1.9:</u> Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch.....	32
<u>Sơ đồ 1.10:</u> Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.....	33
<u>Sơ đồ 1.11:</u> Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký – Sổ cái.....	34
<u>Sơ đồ 1.12:</u> Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ.....	35
<u>Sơ đồ 1.13:</u> Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ	37
<u>Sơ đồ 1.14:</u> Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy	38
<u>Sơ đồ 2.1:</u> Quy trình công nghệ sản xuất giấy tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc	40
<u>Sơ đồ 2.2:</u> Sơ đồ bộ máy quản lý tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc	41
<u>Sơ đồ 2.3:</u> Sơ đồ tổ chức kế toán tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.....	43
<u>Sơ đồ 2.4:</u> Trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính	45
giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc	45

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 2.1: Bảng kê định mức sản xuất.....	50
Biểu số 2.2: Phiếu yêu cầu xuất nguyên vật liệu	51
Biểu số 2.3: Phiếu yêu cầu xuất nguyên vật liệu	51
Biểu số 2.4: Phiếu yêu cầu xuất nguyên vật liệu	52
Biểu số 2.5: Phiếu yêu cầu xuất nguyên vật liệu	52
Biểu số 2.6: Phiếu xuất kho.....	53
Biểu số 2.7: Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, hàng hóa.....	54
Biểu số 2.8: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh	56
Biểu số 2.9: Bảng tổng hợp chi phí NVL trực tiếp	57
Biểu số 2.10: Chứng từ ghi sổ.....	57
Biểu số 2.11: Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.....	58
Biểu số 2.12: Sổ cái TK 621	59
Biểu số 2.13: Bảng chấm công.....	63
Biểu số 2.14: Bảng tính và thanh toán lương.....	64
Biểu số 2.15: Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	69
Biểu số 2.16: Chứng từ ghi sổ.....	65
Biểu số 2.17: Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.....	66
Biểu số 2.18: Sổ cái TK 622	67
Biểu số 2.19: Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp	68
Biểu số 2.20: Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn – TK 242	71
Biểu số 2.21: Chứng từ ghi sổ.....	72
Biểu số 2.22: Bảng tính khấu hao TSCĐ.....	73
Biểu số 2.23: Chứng từ ghi sổ.....	74
Biểu số 2.24: Hóa đơn dịch vụ viễn thông.....	74
Biểu số 2.25: Phiếu chi.....	76
Biểu số 2.26: Bảng kê chứng từ cùng nội dung	77
Biểu số 2.27: Chứng từ ghi sổ.....	78
Biểu số 2.28: Sổ cái TK 627	79

Biểu số 2.29: Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung	80
Biểu số 2.30: Tính giá thành giày SPORT	83
Biểu số 2.31: Phiếu nhập kho.....	84
Biểu số 2.32: Bảng tổng hợp phiếu nhập kho sản phẩm hoàn thành	85
Biểu số 2.33: Chứng từ ghi sổ.....	85
Biểu số 2.34: Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.....	86
Biểu số 2.35: Sổ cái TK 154	87
Biểu số 3.1: Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương	100

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới nhằm tạo ra tốc độ tăng trưởng phát triển cao nhất. Qua quá trình phát triển lâu dài của đất nước, xuất khẩu thủy sản đã cùng một số mặt hàng xuất khẩu chủ đạo khác như dệt may, da giày, gạo, cà phê... đã mang nhiều ngoại tệ phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế đất nước. Tuy nhiên, cơ chế thị trường cùng với quy luật khắc nghiệt của nó đã tác động mạnh mẽ đến sự tồn tại và phát triển của ngành xuất khẩu da giày nói riêng và hoạt động xuất khẩu nói chung.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay với nhiều thành phần kinh tế đã tạo ra một sức cạnh tranh mạnh mẽ vì thế các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển lâu bền thì điều đầu tiên các doanh nghiệp quan tâm đó chính là lợi nhuận. Lợi nhuận là khoản chênh lệch giữa doanh thu và chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra. Việc tăng lợi nhuận cũng đồng nghĩa với việc tăng giá bán của sản phẩm hàng hóa và giảm chi phí, nhưng trong nền kinh tế mở hiện nay việc tăng giá bán của sản phẩm là rất khó vì nó được quyết định bởi thị trường.

Đứng trước tình hình đó, để có thể đứng vững trên thương trường và hoạt động có hiệu quả, các doanh nghiệp sản xuất giày buộc phải tổ chức tốt hoạt động của mình, nắm bắt được mọi quy luật của thị trường, có các chính sách linh hoạt về giá và hiểu rõ chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất để mang lại lợi nhuận cao nhất... Để làm được điều này, doanh nghiệp phải có một đội ngũ kế toán lành nghề hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, đầy đủ các yếu tố giá trị đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh để cung cấp đầy đủ các thông tin kinh tế, tài chính cho quá trình sản xuất và quản lý của doanh nghiệp. Vì vậy hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một công tác kế toán quan trọng không thể thiếu trong các doanh nghiệp sản xuất để giúp cho các doanh nghiệp nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình.

Nhận thức được tầm quan trọng đó, sau thời gian thực tập nắm bắt tình hình thực tế tại Công ty cổ phần Giấy Thiên Phúc dưới sự hướng dẫn của thầy giáo **ThS.Nguyễn Đức Kiên** cùng các cô, chú phòng kế toán tại Công ty, em đã mạnh dạn chọn đề tài ***“Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Giấy Thiên Phúc”*** để làm khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa những kiến thức chung nhất về công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.
- Nắm bắt được thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.
- Trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp góp phần hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

* Đối tượng nghiên cứu: Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

* Phạm vi nghiên cứu:

- Về không gian: đề tài được thực hiện tại Công ty cổ phần giấy Thiên PHúc.
- Về thời gian: đề tài được thực hiện từ ngày 02/04/2012 đến ngày 30/06/2012.
- Việc phân tích được lấy số liệu năm 2011 của phòng Tài chính - Kế toán.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán
- Phương pháp thống kê và so sánh
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài lời mở đầu và kết luận, khóa luận gồm 3 chương, nội dung gồm:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Giấy Thiên Phúc.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Giấy Thiên Phúc.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Sản xuất của cái vật chất là hoạt động cơ bản của xã hội loài người, đây chính là điều kiện quyết định của sự tồn tại và phát triển trong mọi chế độ xã hội. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp thực chất là việc sản xuất sản phẩm theo nhu cầu của thị trường nhằm mục đích kiếm lời. Để đạt được mục đích này doanh nghiệp phải bỏ ra những chi phí nhất định. Do vậy, để tồn tại và phát triển kinh doanh mang lại lợi nhuận thì buộc các doanh nghiệp phải giảm đến mức tối thiểu các chi phí của mình bỏ ra trong quá trình sản xuất.

Chi phí là một phạm trù kinh tế quan trọng gắn liền với sản xuất và lưu thông hàng hóa. Đó là những hao phí lao động xã hội được biểu hiện bằng tiền trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí của doanh nghiệp là tất cả các chi phí phát sinh gắn liền với doanh nghiệp trong quá trình hình thành, tồn tại và hoạt động từ khâu mua nguyên vật liệu, tạo ra sản phẩm đến khi tiêu thụ sản phẩm.

Chi phí sản xuất kinh doanh nói chung là toàn bộ các chi phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác được biểu hiện bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh, trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí sản xuất không những bao gồm yếu tố lao động yếu tố lao động liên quan đến sử dụng lao động (tiền lương, tiền công), lao động vật hóa (khấu hao TSCĐ, chi phí về nguyên nhiên vật liệu...) mà còn bao gồm một số khoản thực chất là một phần giá trị mới sáng tạo ra (như các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; thuế GTGT không được khấu trừ).

Các chi phí của doanh nghiệp luôn được tính toán đo lường bằng tiền và gắn với một thời gian xác định là: tháng, quý, năm.

Độ lớn của chi phí là một đại lượng xác định và phụ thuộc vào hai nhân tố chủ yếu: một là khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất trong một thời kỳ nhất định, hai là giá cả các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền công của một đơn vị lao động đã hao phí.

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

** Bản chất của giá thành sản phẩm*

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất mới chỉ là một mặt thể hiện sự hao phí. Để đánh giá chất lượng sản xuất kinh doanh, chi phí chi ra phải được xem xét trong mối quan hệ với mặt thứ hai, hiệu quả do nó mang lại, từ quan hệ đó hình thành lên chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác tính cho một khối lượng hoặc một đơn vị sản phẩm (công việc, lao vụ) do doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành.

Giữa giá thành sản phẩm và chi phí sản xuất có sự giống và khác nhau. Chi phí sản xuất hợp thành giá thành sản phẩm nhưng không phải toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều được tính vào giá thành sản phẩm trong kỳ. Giá thành sản phẩm biểu hiện lượng chi phí sản xuất để hoàn thành việc sản xuất một đơn vị hay một khối lượng sản phẩm nhất định.

Như vậy, giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng tài sản, vật tư lao động và tiền vốn trong quá trình sản xuất, cũng như tính đúng đắn của các giải pháp tổ chức, kinh tế, kỹ thuật và công nghệ mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả, năng suất lao động, chất lượng sản xuất, hạ thấp chi phí và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Giá thành còn là một căn cứ quan trọng để định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

** Chức năng của giá thành sản phẩm*

- *Chức năng thước đo bù đắp chi phí:* Giá thành biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Bù đắp hao phí sản xuất là vấn đề quan tâm đầu tiên của các doanh

nghiệp, bởi hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở chỗ doanh nghiệp có khả năng bù lại những gì mình đã bỏ ra hay không.

- *Chức năng lập giá:* để thực hiện chức năng bù đắp chi phí thì khi xây dựng giá phải căn cứ vào giá thành. Tuy nhiên, giá thành cá biệt của từng doanh nghiệp không phải là cơ sở để xây dựng giá cả mà là giá thành bình quân của cả ngành hoặc khu vực được sản xuất ra trong điều kiện trung bình của ngành hoặc khu vực đó. Nhưng việc xác định giá thành cá biệt ở từng doanh nghiệp lại có ý nghĩa quan trọng cho công tác xác định giá thành bình quân. Trên thị trường, các hàng hóa đều phải bán theo một giá trị thống nhất đó là giá cả thị trường.

- *Chức năng đòn bẩy kinh tế:* lợi nhuận của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành. Hạ thấp giá thành bằng cách cải tiến công nghệ sản xuất, tổ chức lao động khoa học... là biện pháp cơ bản để tăng cường lợi nhuận, tạo tích lũy để tái sản xuất mở rộng.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất bao gồm các khoản chi có nội dung, công dụng và mục đích sử dụng khác nhau. Vì vậy để quản lý chi phí được chặt chẽ, theo dõi và hạch toán chi phí một cách có hệ thống, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra và phân tích kinh tế trong các doanh nghiệp, cần phải phân loại chi phí theo các tiêu thức thích hợp. Tùy theo việc xem xét chi phí ở các góc độ khác nhau và mục đích quản lý chi phí mà chi phí sản xuất được phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí.

Phân loại theo cách này chi phí được phân thành 5 yếu tố:

- *Chi phí nguyên vật liệu:* Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại đối tượng lao động là nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu phụ từng thay thế, vật liệu, thiết bị xây dựng cơ bản.

- *Chi phí nhân công:* bao gồm toàn bộ các chi phí phải trả cho người lao động (thường xuyên hay tạm thời) về tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương trong kì báo cáo, các khoản trích theo lýõng (KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN).

- *Chi phí khấu hao tài sản cố định*: là toàn bộ số phải trích khấu hao trong kỳ đối với tất cả các loại tài sản cố định trong doanh nghiệp.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*: là số tiền trả về các loại dịch vụ mua ngoài phục vụ hoạt động sản xuất trong doanh nghiệp.

- *Chi phí bằng tiền khác*: bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh chưa được phản ánh ở các chi tiêu trên đã chi bằng tiền trong kì báo cáo như: tiếp khách, hội họp, thuê quảng cáo...

Cách phân loại này có tác dụng quan trọng đối với việc quản lý chi phí của lĩnh vực sản xuất bởi nó cho phép doanh nghiệp hiểu rõ cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra trong kì sản xuất kinh doanh, để lập thuyết minh báo cáo tài chính nhằm phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất đồng thời lập dự toán chi phí cho kì sau.

1.3.2. Phân loại chi phí theo khoản mục chi phí.

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành ba khoản mục sau:

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: bao gồm chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm.

- *Chi phí nhân công trực tiếp*: bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, dịch vụ như: lương, các khoản phụ cấp lương, tiền ăn giữa ca và các khoản trích theo lương (KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN).

- *Chi phí sản xuất chung*: gồm những chi phí phát sinh tại bộ phận sản xuất (phân xưởng, đội, trại sản xuất...) ngoài hai khoản mục trên. Chi phí sản xuất chung bao gồm:

+ *Chi phí nhân viên phân xưởng*: gồm các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương, tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lí phân xưởng, đội, bộ phận sản xuất.

+ *Chi phí vật liệu*: gồm những chi phí vật liệu dùng chung cho phân xưởng: vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định, vật liệu văn phòng phân xưởng và những vật liệu dùng cho nhu cầu quản lý chung ở phân xưởng.

+ *Chi phí dụng cụ sản xuất*: gồm những chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lí của phân xưởng như: khuôn mẫu, dụng cụ cầm tay, dụng cụ bảo hộ lao động, dụng cụ xây lắp.

+ *Chi phí khấu hao TSCĐ*: gồm toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ sử dụng trong phân xưởng như: máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, truyền dẫn, nhà xưởng...

+ *Chi phí dịch vụ mua ngoài*: gồm các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như: chi phí điện, nước, điện thoại, các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, giấy phép chuyên giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại...

+ *Chi phí bằng tiền khác*: gồm các chi phí bằng tiền khác ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho việc quản lí chi phí sản xuất theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo khoản mục chi phí, nó cũng là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch đã đề ra và lập định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với quy mô sản xuất.

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành hai loại:

- *Chi phí biến đổi (biến phí)*: là những chi phí có sự thay đổi trực tiếp về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ hay quy mô sản xuất như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí hoa hồng bán hàng, chi phí điện nước...

- *Chi phí cố định (định phí)*: là những chi phí không thay đổi (hoặc thay đổi không đáng kể) về tổng số khi có sự thay đổi khối lượng sản phẩm sản xuất trong mức độ nhất định như: chi phí khấu hao tài sản cố định theo phương pháp bình quân, chi phí tiền lương phải trả cho cán bộ, nhân viên quản lí, chi phí tài sản, văn phòng.

1.3.4. Phân loại chi phí theo lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo lĩnh vực kinh doanh của các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được phân thành:

- *Chi phí sản xuất*: gồm chi phí liên quan đến việc chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện những công việc dịch vụ trong phạm vi phân xưởng.

- *Chi phí bán hàng*: là những chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

- *Chi phí quản lý*: gồm các chi phí phục vụ cho việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và các chi phí phục vụ sản xuất chung phát sinh ở doanh nghiệp.

- *Chi phí tài chính*: gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, liên doanh, liên kết, cho vay, cho thuê tài sản...

- *Chi phí khác*: gồm các chi phí liên quan đến các hoạt động khác chưa được kể ở trên.

1.3.5. Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí và mối quan hệ với đối tượng chịu chi phí.

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được chia thành hai loại:

- *Chi phí trực tiếp*: là những chi phí sản xuất quan hệ trực tiếp với việc sản xuất ra một loại sản phẩm, một công việc nhất định. Những chi phí này kế toán có thể căn cứ vào số liệu, chứng từ kế toán đề ghi trực tiếp vào từng đối tượng chịu chi phí.

- *Chi phí gián tiếp*: là những chi phí sản xuất có liên quan đến việc sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nhiều công việc. Những chi phí này kế toán phải tiến hành phân bổ cho các đối tượng có liên quan theo một tiêu chuẩn thích hợp.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành.

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành ba loại:

- *Giá thành kế hoạch*: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tính trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

- *Giá thành định mức*: là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức được xem như thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong doanh nghiệp, giúp cho việc đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cũng giống như giá thành kế hoạch, giá thành định mức cũng được tiến hành trước khi sản xuất chế tạo sản phẩm.

- *Giá thành thực tế*: là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong quá trình tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, kỹ thuật... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như các đối tác liên doanh, liên kết.

1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí.

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành hai loại:

- *Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng)*: Giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các chi phí sản xuất, chế tạo sản phẩm (chi phí nguyên vật liệu trực

tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản chung...) tính cho những sản phẩm, công việc hoặc lao vụ đã hoàn thành. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao thẳng cho khách hàng, đồng thời là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp trong kỳ ở các doanh nghiệp.

- *Giá thành toàn bộ (giá thành tiêu thụ)*: là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bao gồm giá thành sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đó. Giá thành toàn bộ chỉ được tính toán khi sản phẩm được xác định là tiêu thụ. Nó là căn cứ để tính lãi trước thuế của doanh nghiệp.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành của sản phẩm và kỳ tính giá thành sản phẩm.

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn các chi phí phát sinh trong kỳ cần được tập hợp theo các phạm vi, giới hạn đó nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm tra, phân tích chi phí và yêu cầu tính giá thành sản phẩm. Việc xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí. Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên cần thiết của công tác kế toán chi phí sản xuất. Xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thì mới có thể đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí sản xuất, tổ chức tốt công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất từ khâu ghi chép sản xuất ban đầu, tổng hợp số liệu, mở và ghi sổ kế toán.

Để xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất cần căn cứ vào các đặc điểm:

* *Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất của doanh nghiệp:*

+ Trường hợp doanh nghiệp tổ chức thành phân xưởng nhưng trong phân xưởng đó lại sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau, có quy trình riêng biệt thì đối tượng thích hợp là từng phân xưởng, trong đó chi tiết cho từng loại sản phẩm khác nhau.

+ Trường hợp những doanh nghiệp không tổ chức thành phân xưởng mà có quy trình công nghệ khép kín thì đối tượng thích hợp là toàn bộ quy trình công nghệ.

** Căn cứ vào quy trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm:*

+ Nếu doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, sản phẩm không qua giai đoạn chế biến thì toàn bộ quy trình công nghệ là một đối tượng tập hợp chi phí.

+ Nếu doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp kiểu liên tục hay kiểu song song thì đối tượng thích hợp là từng giai đoạn của quy trình công nghệ (từng phân xưởng).

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Để tính được giá thành sản phẩm thì công việc đầu tiên là phải xác định được đối tượng tính giá thành sản phẩm. Đối tượng tính giá thành trong doanh nghiệp sản xuất là những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành cần phải được tính giá thành và giá thành đơn vị.

Kế toán giá thành phải căn cứ vào đối tượng tính giá thành là đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp.

** Xét về mặt tổ chức sản xuất:*

+ Doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc (như xí nghiệp đóng tàu, công ty xây dựng cơ bản...) thì từng sản phẩm, từng công việc là đối tượng tính giá thành.

+ Doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt: sản phẩm không được đặt mua trước khi sản xuất, sản xuất hàng loạt, mặt hàng ổn định thì đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm hoàn thành.

+ Doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng, sản xuất hàng loạt, mặt hàng không ổn định, khối lượng sản xuất lớn thì đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm hoàn thành, hoặc từng đơn đặt hàng.

** Xét về mặt quy trình công nghệ sản xuất:*

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành ở cuối quy trình công nghệ sản xuất.

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục thì đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm ở từng giai đoạn hay thành phẩm chế tạo ở giai đoạn cuối cùng.

+ Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song thì đối tượng tính giá hoàn thành từng chi tiết, bộ phận sản xuất hoàn thành và thành phẩm cuối cùng đã hoàn chỉnh.

1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm.

Kỳ tính giá thành là thời kỳ mà bộ phận kế toán phải tiến hành công việc tính toán giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Việc xác định kỳ tính giá thành một cách hợp lý sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm được khoa học, kịp thời. Dựa vào đặc điểm sản xuất riêng của từng doanh nghiệp để xác định kỳ tính giá thành cho phù hợp:

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất sản phẩm với chu kỳ ngắn, xen kẽ, liên tục thì kỳ tính giá thành phù hợp là tháng và vào thời điểm cuối tháng.

- Trong trường hợp doanh nghiệp tiến hành sản xuất đơn chiếc, hoặc sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi đã kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thường là thời điểm mà sản phẩm hoặc loại sản phẩm đã hoàn thành.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.

1.6.1. Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

Phương pháp này áp dụng đối với các chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí đã xác định. Phương pháp này đòi hỏi ngay từ khâu hạch toán ban đầu các chứng từ kế toán phải ghi chép riêng rẽ chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành. Căn cứ vào những chứng từ gốc đó, kế toán tập hợp chi phí sản xuất cho từng đối tượng tính giá thành liên quan. Tuy nhiên, không

phải lúc nào cũng sử dụng được phương pháp này. Trên thực tế có rất nhiều chi phí liên quan đến đối tượng tính giá thành không thể theo dõi riêng được. Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp trực tiếp tốn nhiều thời gian công sức nhưng chính xác và hiệu quả.

1.6.2. Phương pháp phân bổ gián tiếp.

Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất nhưng không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng được. Trường hợp này phải lựa chọn tiêu thức hợp lý để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan theo công thức:

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó:

- H: Hệ số phân bổ chi phí
- C: Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp cần phân bổ
- T: Tổng đại lượng của tiêu thức phân bổ của các đối tượng

Tính mức chi phí cho từng đối tượng.

$$C_i = H * T_i$$

Trong đó:

- C_i : Chi phí phân bổ cho đối tượng i
- H: Hệ số phân bổ
- T_i : Đại lượng của tiêu thức phân bổ của đối tượng i

Phương pháp này giúp cho kế toán đỡ vất vả hơn, không phải theo dõi chi tiết cụ thể cho từng đối tượng. Tuy nhiên, việc phân bổ gián tiếp có tính chính xác không cao do phụ thuộc chủ yếu vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ. Do đó doanh nghiệp cần lựa chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là phương pháp sử dụng số liệu về chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ để tính toán ra tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm theo từng khoản mục chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành... các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình một phương pháp tính giá thích hợp. Việc lựa chọn đúng phương pháp tính giá sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho doanh nghiệp.

1.7.1. Tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn).

Phương pháp này chủ yếu áp dụng cho các doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn và khép kín như các doanh nghiệp khai thác (quặng, than, gỗ...) và sản xuất động lực (điện, nước...). Đặc điểm của những doanh nghiệp này là sản xuất ít mặt hàng nhưng với số lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn. Đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm, phân xưởng sản xuất... Đối tượng tính giá thành là sản phẩm, kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm.

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được tính bằng cách căn cứ trực tiếp vào chi phí sản xuất đã tập hợp được theo từng đối tượng tập hợp chi phí trong kỳ và giá trị sản phẩm làm dở đầu kỳ để tính ra giá thành sản phẩm.

$$\begin{matrix} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{matrix} + \begin{matrix} \text{Tổng chi phí} \\ \text{sản xuất phát} \\ \text{sinh trong kỳ} \end{matrix} - \begin{matrix} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{matrix}$$

$$\begin{matrix} \text{Giá thành đơn} \\ \text{vị sản phẩm} \end{matrix} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Khi chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc các ngành sản xuất không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành của sản phẩm bằng tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

1.7.2. Tính giá thành theo phương pháp hệ số.

Phương pháp này áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất, cùng sử dụng các yếu tố sản xuất nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất (ví dụ: doanh nghiệp sản xuất nhựa, giấy, cao su, nông sản...). Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhóm

sản phẩm, phân xưởng... Đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm nhập kho, kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm. Để xác định giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán cần quy đổi các sản phẩm về một loại sản phẩm duy nhất có hệ số 1 gọi là sản phẩm chuẩn.

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm gốc (kể cả quy đổi)}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm cùng loại} = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \times \text{Hệ số quy đổi sản phẩm cùng loại}$$

$$\text{Tổng giá thành sản xuất các loại sản phẩm} = \text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.7.3. Tính giá thành theo phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình sản xuất cùng sử dụng các yếu tố sản xuất như nguyên vật liệu, nhân công... nhưng lại sản xuất ra các loại sản phẩm khác nhau về cỡ số, quy cách, phẩm chất... Do đó, chi phí sản xuất không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm mà đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm cùng loại hoặc phân xưởng sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm từng loại} = \text{Giá thành kế hoạch (hoặc định mức) đơn vị sản phẩm từng loại} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

$$\text{Tỷ lệ chi phí} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Giá thành kế hoạch của các loại sản phẩm}} \times 100\%$$

1.7.4. Tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng.

Phương pháp này áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của khách hàng, ví dụ doanh nghiệp đóng tàu, sản xuất máy bay... Đặc điểm của phương pháp này là tính giá thành riêng biệt theo từng đơn đặt hàng nên việc tổ chức kế toán chi phí phải được chi tiết hóa theo từng đơn đặt hàng. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán trực tiếp theo từng đơn đặt hàng có liên quan, riêng chi phí sản xuất chung, chi phí phục vụ và chi phí quản lý sản xuất ở phân xưởng do liên quan đến nhiều đơn đặt hàng nên tổ chức theo dõi theo phân xưởng, và cuối tháng mới tiến hành phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức phù hợp. Nếu có đơn đặt hàng nào đó mà cuối tháng vẫn chưa hoàn thành thì việc tổng hợp chi phí của đơn đặt hàng cuối tháng đó chính là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ chuyển kỳ sau. Đối tượng tập hợp chi phí là từng đơn đặt hàng, từng phân xưởng, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành với kỳ tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm.

1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang.

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn sản xuất cuối cùng trong doanh nghiệp để trở thành thành phẩm. Đánh giá sản phẩm làm dở có ý nghĩa rất lớn trong việc hạch toán và quản lý chi phí. Để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần phải tiến hành kiểm kê và tính giá thành sản phẩm dở dang. Tùy theo đặc điểm, tình hình tổ chức sản phẩm, quy trình công nghệ, tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp áp dụng một cách trong những phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ sau:

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

Theo phương pháp này, doanh nghiệp phải căn cứ sản lượng sản phẩm dở dang và mức độ hoàn thành để quy đổi sản lượng sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành tương đương. Dựa theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang so với thành phẩm để quy đổi số lượng sản phẩm dở dang ra số lượng thành

phẩm tương đương. Các chi phí nguyên vật liệu chính cho sản phẩm dở dang được xác định theo chi phí thực tế như đối với thành phẩm. Các chi phí chế biến khác được phân bổ cho sản phẩm dở dang dựa vào chi phí giờ công định mức. Mức độ hoàn thành so với thành phẩm theo đánh giá cũng có thể được dùng làm căn cứ để xác định chi phí chế biến phân bổ cho sản phẩm dở dang. Thường ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp thì nguyên vật liệu chính được bỏ hết vào giai đoạn đầu còn giai đoạn tiếp theo thì doanh nghiệp bỏ thêm chi phí chế biến.

* Giả định:

+ Đối với chi phí bỏ hết 1 lần vào sản xuất ngay từ đầu quy trình công nghệ, được coi như phân bổ đồng đều cho cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang (thông thường là 621)

+ Đối với chi phí bỏ dần vào quy trình sản xuất (thường là 622, 627), gọi là chi phí chế biến được phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành thực tế.

- Các chi phí khác bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung sẽ tính theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ như sau:

$$D_{CK} = \frac{D_{dk} + C_{tk}}{Q_{ht} + Q_{td}} * Q_{td}$$

Trong đó:

D_{dk} , D_{CK} : là chi phí về nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung đầu và cuối kỳ.

C_{tk} : là chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Q_{ht} : Sản phẩm đã hoàn thành

Q_{td} : là số sản phẩm quy đổi tương đương theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Và $Q_{td} = Q_{dd} \times H\%$ (Trong đó $H\%$ là mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ)

Hai công thức trên được tính cho từng khoản mục chi phí sản xuất bao gồm: TK 621, TK 622, TK 627.

Tổng giá trị SP dở dang cuối kỳ = Tổng các chi phí nằm trong SP dở dang cuối kỳ

Phương pháp này thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành.

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến.

Để đơn giản cho việc kiểm kê tính giá thành sản phẩm dở dang có khối lượng lớn, mức độ làm việc không đồng đều thì kế toán có thể giả định mức độ của sản phẩm dở dang là 50% để phân bổ chi phí chế biến cho mỗi một giai đoạn cho sản phẩm dở dang.

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc nguyên vật liệu chính).

Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho sản xuất sản phẩm dở dang còn các chi phí khác phát sinh trong kỳ (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) tính toàn bộ cho giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

$$\text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp định mức.

Phương pháp này được áp dụng trong các doanh nghiệp đã xây dựng được định mức chi phí hợp lý hoặc tính giá thành sản phẩm theo phương pháp định mức. Theo phương pháp này kế toán căn cứ vào mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang theo công đoạn sản xuất và định mức chi phí của nó để xác định chi phí cho sản phẩm dở dang. Giá trị sản phẩm dở dang là tổng hợp chi phí định mức của các công đoạn đã hoàn thành.

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.

1.9.1. Hạch toán chi phí sản xuất giá thành đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục có hệ thống tình hình xuất – nhập – tồn vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán. Phương pháp này có ưu điểm là giám sát chặt chẽ tình hình tăng giảm tài sản và giá trị của chúng trên sổ kế toán có thể xác định tại một thời điểm nào đó trong kỳ kế toán.

1.9.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là giá trị nguyên, vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm nhất là đối với các ngành sản xuất công nghiệp. Sau khi xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí, kế toán tiến hành xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ cho từng đối tượng tập hợp chi phí, tổng hợp từng tài khoản sử dụng, làm căn cứ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Trường hợp vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí, không thể tổ chức hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo số lượng sản phẩm.

Công thức phân bổ như sau:

$$\text{Chi phí vật liệu phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ}} \times \text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

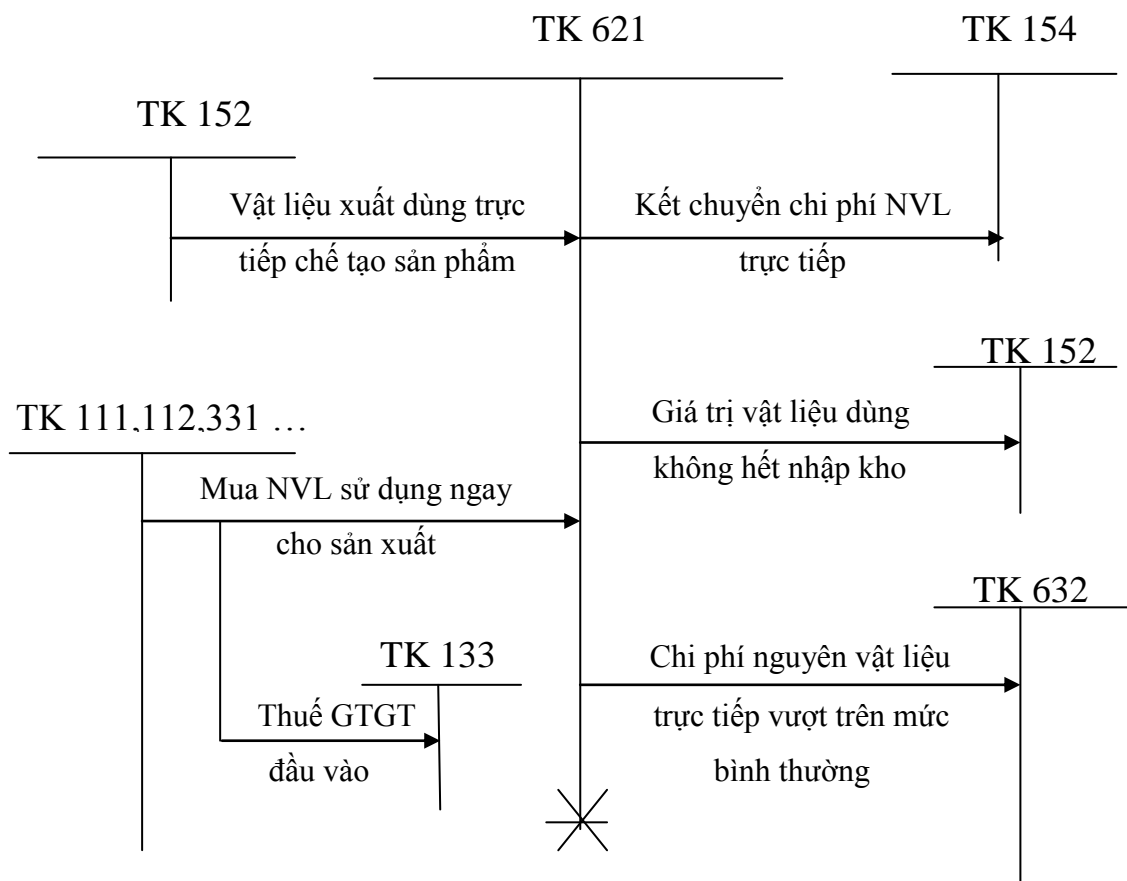
Chúng từ sử dụng: các chứng từ có liên quan đến kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp gồm phiếu xuất kho, bảng phân bổ nguyên vật liệu, hóa đơn kiêm phiếu xuất kho...

Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Bên nợ: - Trị giá nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ trong kỳ.

Bên có: - Trị giá vật liệu xuất dùng không hết nhập kho.
 - Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp sang tài khoản tính giá thành.
 - Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp vượt trên mức bình thường.

TK 621 không có số dư cuối kỳ.



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

1.9.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thù lao lao động phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như : Tiền lương chính, tiền lương phụ, phụ cấp có tính chất tiền lương... Ngoài ra, chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản đóng góp cho quỹ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ do chủ sử dụng lao động chịu và tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định so với tiền lương công nhân sản xuất.

Trong trường hợp phải phân bổ gián tiếp, tiền lương chính của công nhân trực tiếp sản xuất thường phân bổ theo tỷ lệ với tiền lương định mức hoặc giờ công định mức. Và tiền lương phụ thường được phân bổ cho sản phẩm theo tỷ lệ với tiền lương chính.

$$\begin{aligned}
 \text{Tiền lương chính của} \\
 \text{CPSX phân bổ cho SP A} &= \frac{\text{Tổng tiền lương chính của} \\
 &\quad \text{công nhân cần phân bổ}}{\text{Tổng tiền lương định mức} \\
 &\quad \text{của SP}} \times \text{Tiền lương định} \\
 &\quad \text{mức của SP A} \\
 \\
 \text{Tiền lương phụ của} \\
 \text{CPSX phân bổ cho SP A} &= \frac{\text{Tổng tiền lương phụ của} \\
 &\quad \text{công nhân cần phân bổ}}{\text{Tổng tiền lương chính của} \\
 &\quad \text{các SP}} \times \text{Tiền lương} \\
 &\quad \text{chính của} \\
 &\quad \text{SP A}
 \end{aligned}$$

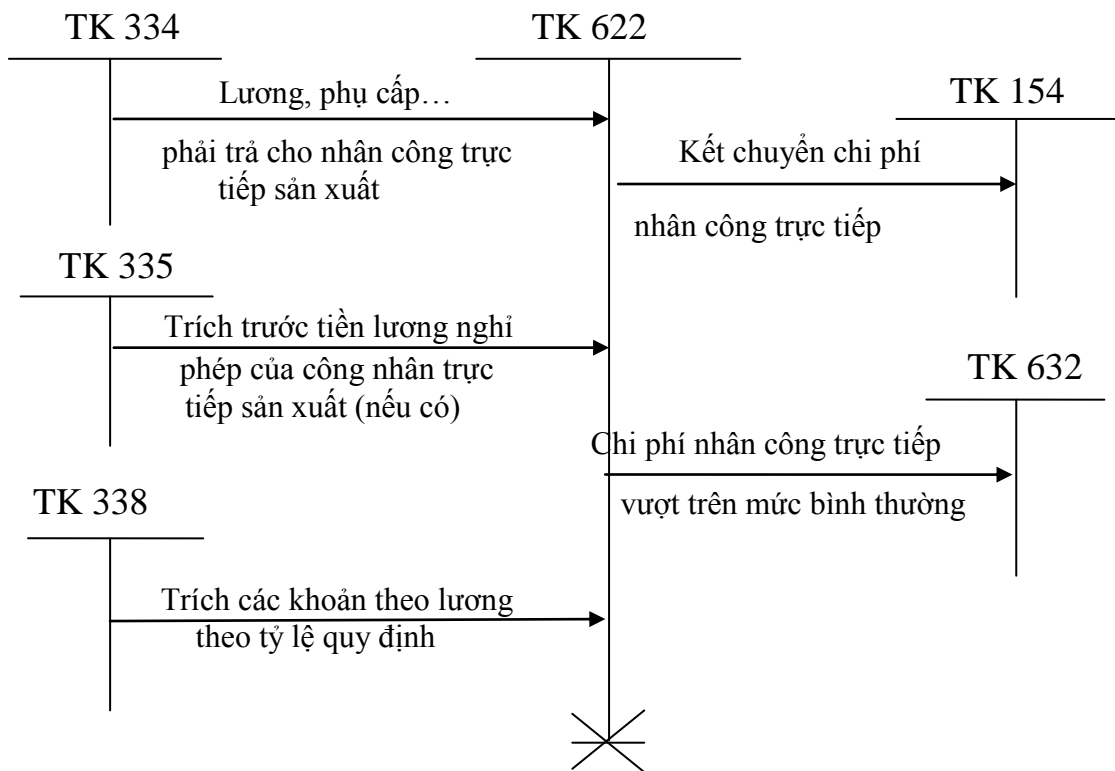
Chúng từ kế toán sử dụng: Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương...

Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: TK 622 – *Chi phí nhân công trực tiếp.*

Bên nợ: - Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ.

Bên có: - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành sản phẩm.
 - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường.

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.



Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

1.9.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung là những chi phí quản lý phục vụ sản xuất và những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở phân xưởng, bộ phận sản xuất. Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí. Mặt khác, chi phí sản xuất chung còn được tập hợp theo chi phí cố định và chi phí biến đổi.

- Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản xuất sản phẩm như chi phí khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng, chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng. Sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất (Trường hợp mức sản phẩm thực tế cao hơn công suất bình thường của máy móc thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản

xuất ra thấp hơn công suất bình thường của máy móc thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ theo mức công suất bình thường).

- Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường xuyên thay đổi gián tiếp hoặc gần như gián tiếp thay đổi theo số lượng sản xuất sản phẩm như chi phí vật liệu phân xưởng, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

$$\begin{array}{l}
 \text{Mức CPSXC} \\
 \text{phân bổ cho} \\
 \text{từng đối tượng}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l}
 \text{Tổng chi phí sản xuất chung cần} \\
 \text{phân bổ}
 \end{array}}{\begin{array}{l}
 \text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các} \\
 \text{đối tượng}
 \end{array}} \times \begin{array}{l}
 \text{Tiêu thức} \\
 \text{phân bổ của} \\
 \text{từng đối} \\
 \text{tượng}
 \end{array}$$

Tiêu thức phân bổ có thể là nguyên vật liệu chính, lượng công nhân trực tiếp sản xuất, số lượng sản phẩm, trọng lượng sản phẩm...

Chúng tôi kế toán sử dụng: bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương phản ánh chi phí nhân công thuộc chi phí sản xuất chung, bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và các chứng từ liên quan, Bảng tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định, chứng từ gốc liên quan đến chi phí mua ngoài sử dụng cho sản xuất chung.

Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: TK 627 – *Chi phí sản xuất chung*.

Bên nợ: - Chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung (nếu có).

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào chi phí sản phẩm hay lao vụ, dịch vụ.

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.

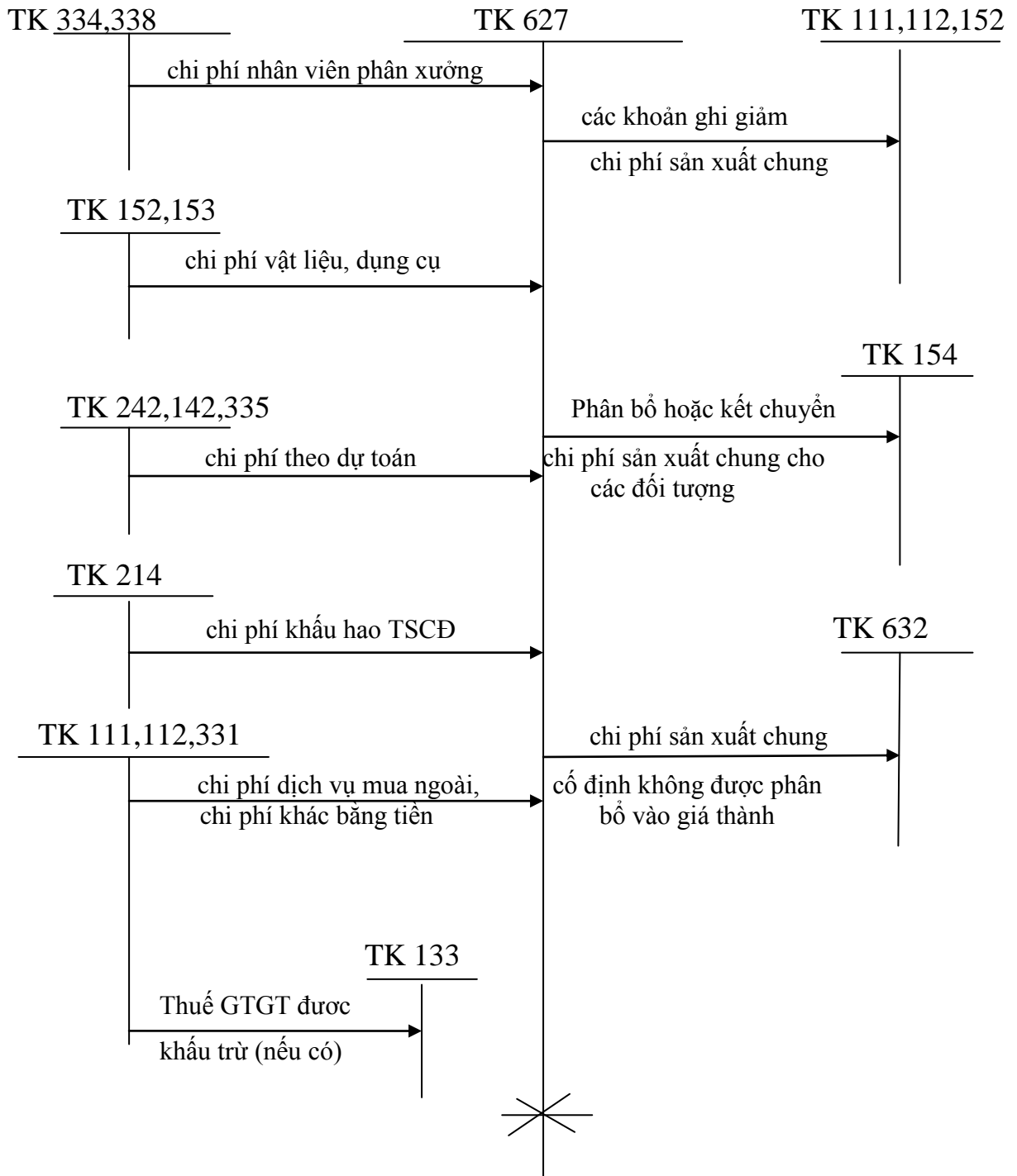
* *Căn cứ để tập hợp và kết chuyển chi phí sản xuất chung:*

- Căn cứ vào bảng thanh toán lương phải trả cho công nhân viên phân xưởng, đội tổ sản xuất trong kỳ.

- Căn cứ vào tỷ lệ trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo đúng quy định
- Căn cứ vào phiếu xuất công cụ dụng cụ cho hoạt động sản xuất ở phân xưởng.
- Căn cứ vào phiếu xuất nguyên vật liệu sử dụng chung cho phân xưởng sản xuất.
- Căn cứ vào số liệu trong bảng trích khấu hao TSCĐ ở từng phân xưởng, đội tổ sản xuất.
- Căn cứ vào các hoá đơn GTGT phục vụ cho quản lý phân xưởng như: tiền điện nước, tiền điện thoại, tiền sửa chữa TSCĐ với số tiền nhỏ.
- Căn cứ vào các chứng từ có liên quan đến chi phí sản xuất chung như chi tiền mặt, giấy thanh toán tạm ứng,..

Tài khoản 627 có 6 tài khoản cấp hai:

- + TK 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng.
- + TK 6272 - Chi phí vật liệu.
- + TK 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất.
- + TK 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ.
- + TK 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- + TK 6278 - Chi phí bằng tiền khác.



Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung

1.9.1.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm.

Cuối kỳ, kế toán tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất đã được tập hợp theo từng khoản mục chi phí vào TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang – để tính giá thành sản phẩm và dịch vụ trong kỳ.

TK 154 được mở chi tiết theo từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí, hay từng loại sản phẩm, từng loại lao vụ, dịch vụ... các bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ (kể cả thuê ngoài gia công chế biến).

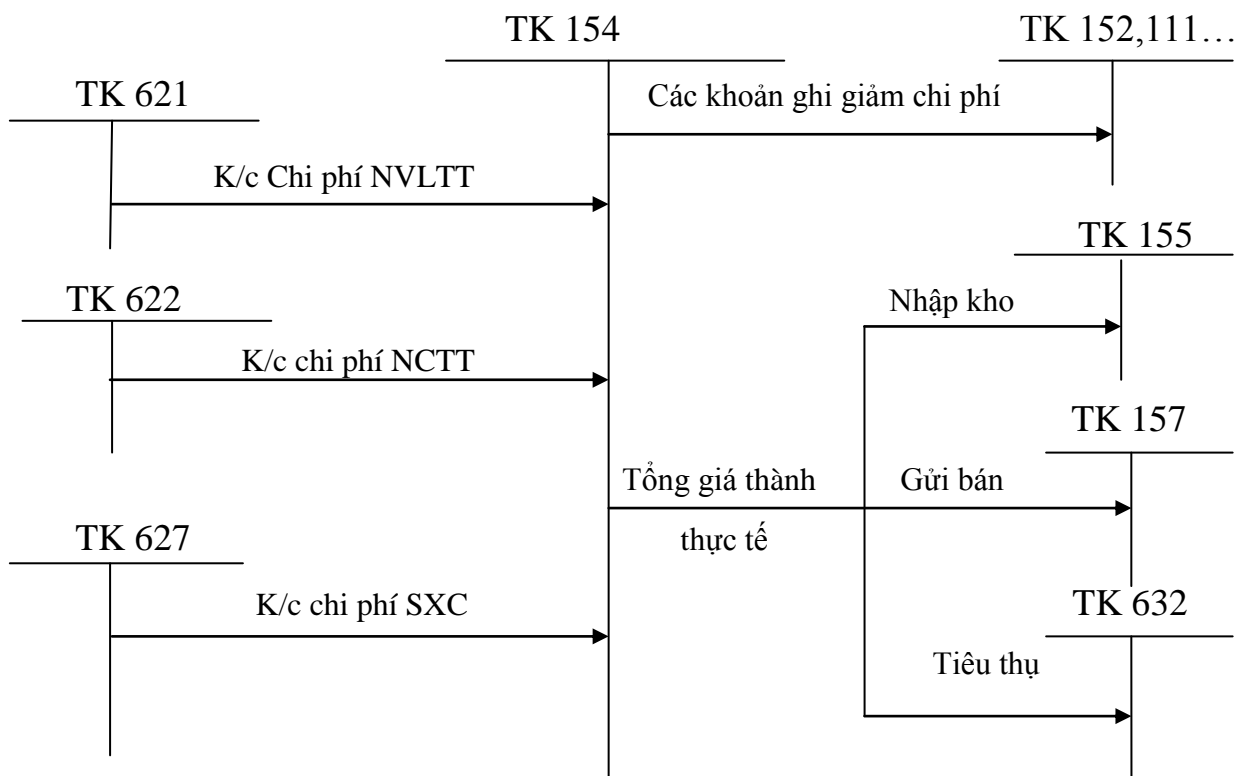
Kết cấu tài khoản kế toán sử dụng: TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Bên nợ: - Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Bên có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm.

- Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

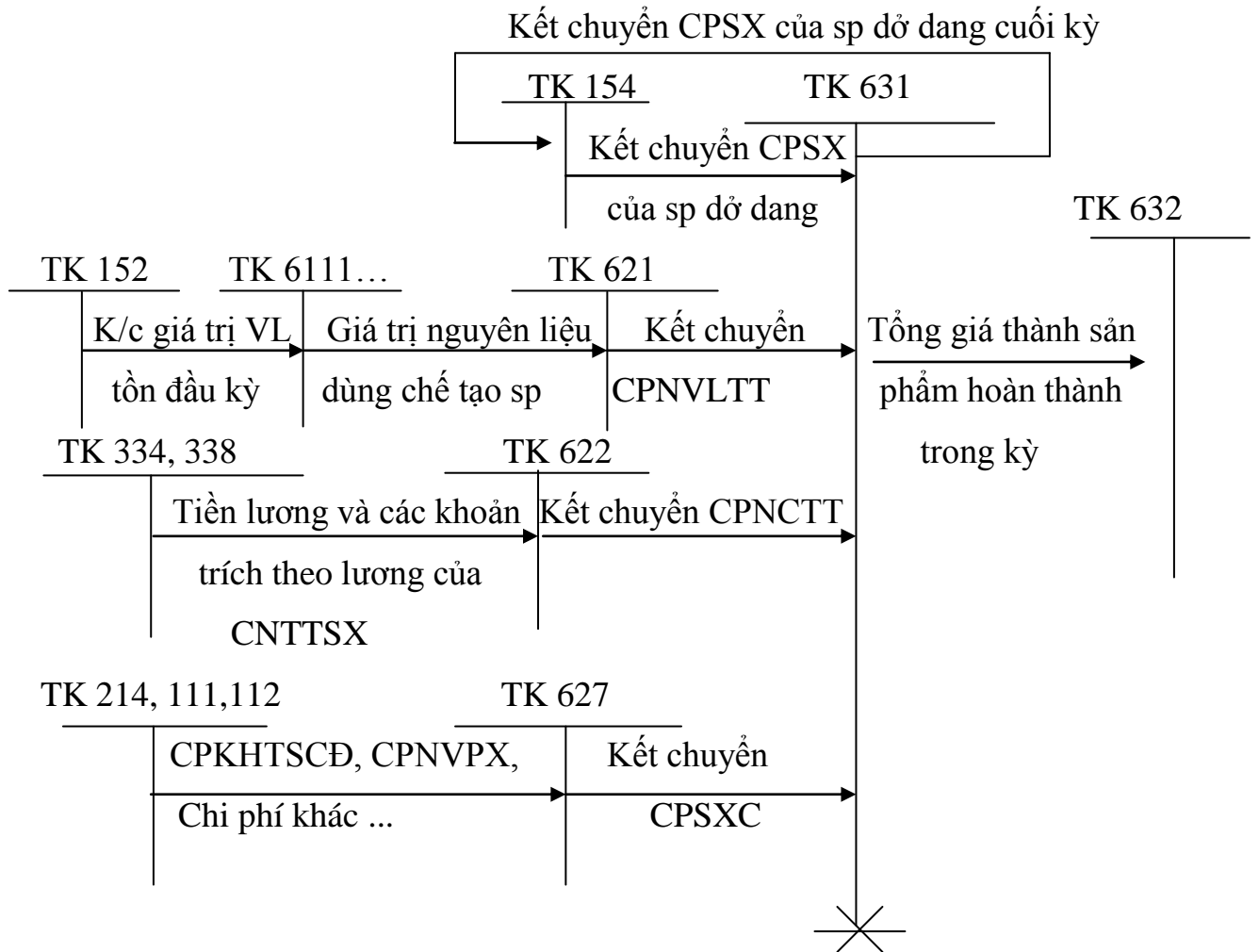
Dư nợ: - Chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ dở dang chưa hoàn thành.



Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.9.2. Hạch toán chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Tài khoản sử dụng: TK621, TK622, TK627, TK631.



Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK

1.9.3. Hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất.

Thiệt hại trong sản xuất là điều khó tránh khỏi trong quá trình sản xuất kinh doanh. Những thiệt hại này có thể do nguyên nhân chủ quan của doanh nghiệp, cũng có thể do nhân tố khách quan gây nên nhưng đều ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Những thiệt hại trong sản xuất có rất nhiều loại song chủ yếu gồm thiệt hại về sản phẩm hỏng và thiệt hại ngừng sản xuất.

1.9.3.1. Thiệt hại về sản phẩm hỏng.

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể có những nguyên nhân liên quan đến trình độ lành nghề, chất lượng vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên.

*** Phân loại sản phẩm hỏng:**

Theo mức độ hư hỏng của sản phẩm, sản phẩm hỏng được chia thành:

- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: là sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa được và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.
- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa hoặc việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế.

Theo định mức, sản phẩm hỏng được chia thành:

- Sản phẩm hỏng ngoài định mức: là những sản phẩm hỏng nằm ngoài dự kiến của doanh nghiệp do những nguyên nhân khác như máy hỏng, hỏa hoạn... Sản phẩm hỏng ngoài định mức cũng có thể sửa chữa được hoặc không sửa chữa được. Các khoản chi phí của sản phẩm hỏng không được hạch toán vào giá thành sản phẩm hoàn thành mà phải coi đó là những khoản chi phí thời kỳ được xử lý phù hợp với những nguyên nhân gây ra.

- Sản phẩm hỏng trong định mức: là những sản phẩm hỏng nằm trong dự kiến của doanh nghiệp, không thể tránh khỏi trong quá trình sản xuất. Đây là những sản phẩm hỏng được xem là không thể tránh khỏi nên phần chi phí cho

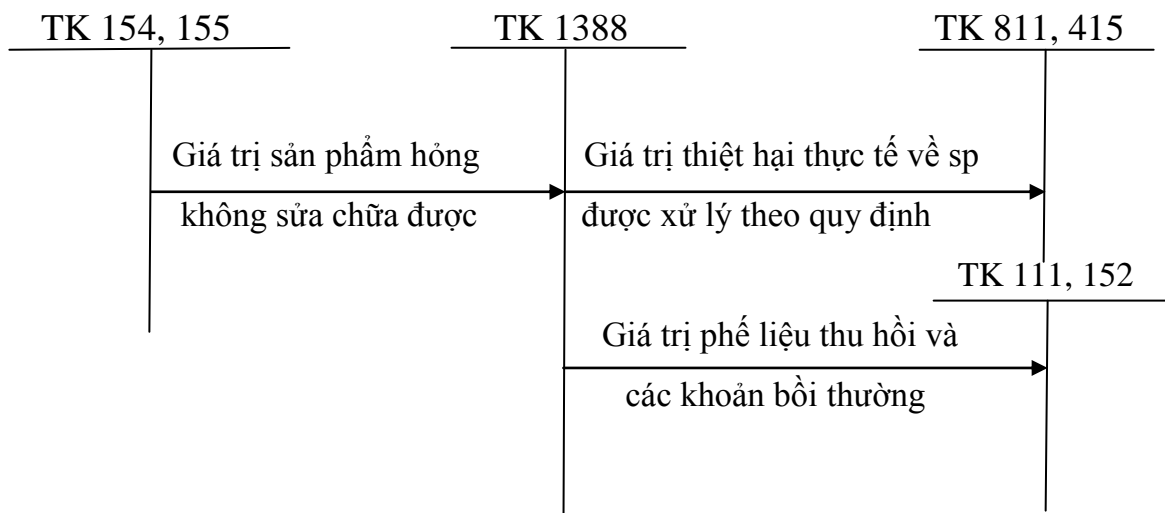
những sản phẩm này (giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được và chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được) được coi là chi phí sản xuất chính phẩm. Sở dĩ, phần lớn các doanh nghiệp chấp nhận một tỷ lệ sản phẩm hỏng vì họ không muốn tốn thêm chi phí để hạn chế hoàn toàn sản phẩm hỏng do việc bỏ thêm chi phí này tốn kém hơn rất nhiều so với việc chấp nhận một tỷ lệ tối thiểu về sản phẩm hỏng.

Thiệt hại về sản phẩm hỏng trong định mức được tính như sau:

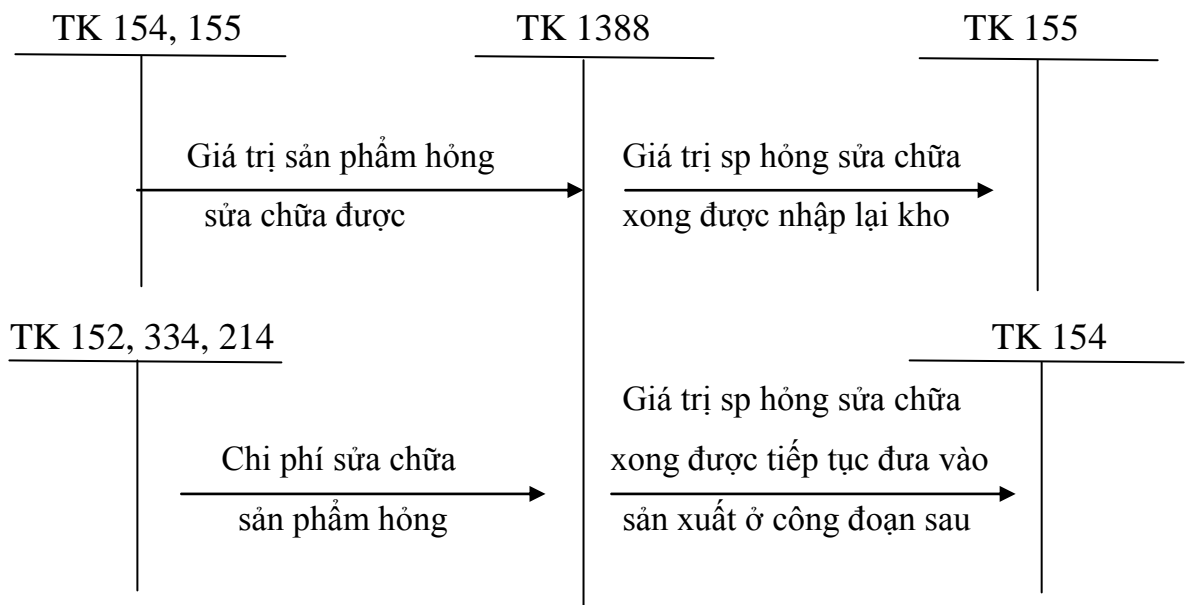
$$\begin{array}{l}
 \text{Thiệt hại về} \\
 \text{sản phẩm hỏng} \\
 \text{trong định mức}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị sản phẩm} \\
 \text{hỏng không} \\
 \text{sửa chữa được}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí sửa chữa} \\
 \text{sản phẩm hỏng} \\
 \text{có thể sửa chữa được}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị} \\
 \text{phế liệu thu hồi} \\
 \text{(Nếu có)}
 \end{array}$$

Toàn bộ giá trị thiệt hại này được tính vào chi phí sản xuất và được hạch toán như đối với chính phẩm.

Đối với giá trị sản phẩm hỏng ngoài định mức, kế toán phải theo dõi riêng, đồng thời xem xét nguyên nhân gây ra sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý.



Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng không sửa chữa được



Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán về sản phẩm hỏng sửa chữa được

1.9.3.2. Thiệt hại ngừng sản xuất.

Trong quá trình hoạt động của công ty có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiên tai... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, đảm bảo đời sống của người lao động, duy trì các hoạt động quản lý... Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất không tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm nên về nguyên tắc không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kỳ phải xử lý ngay trong kỳ kế toán.

Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán nên theo dõi ở TK 335. Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng.

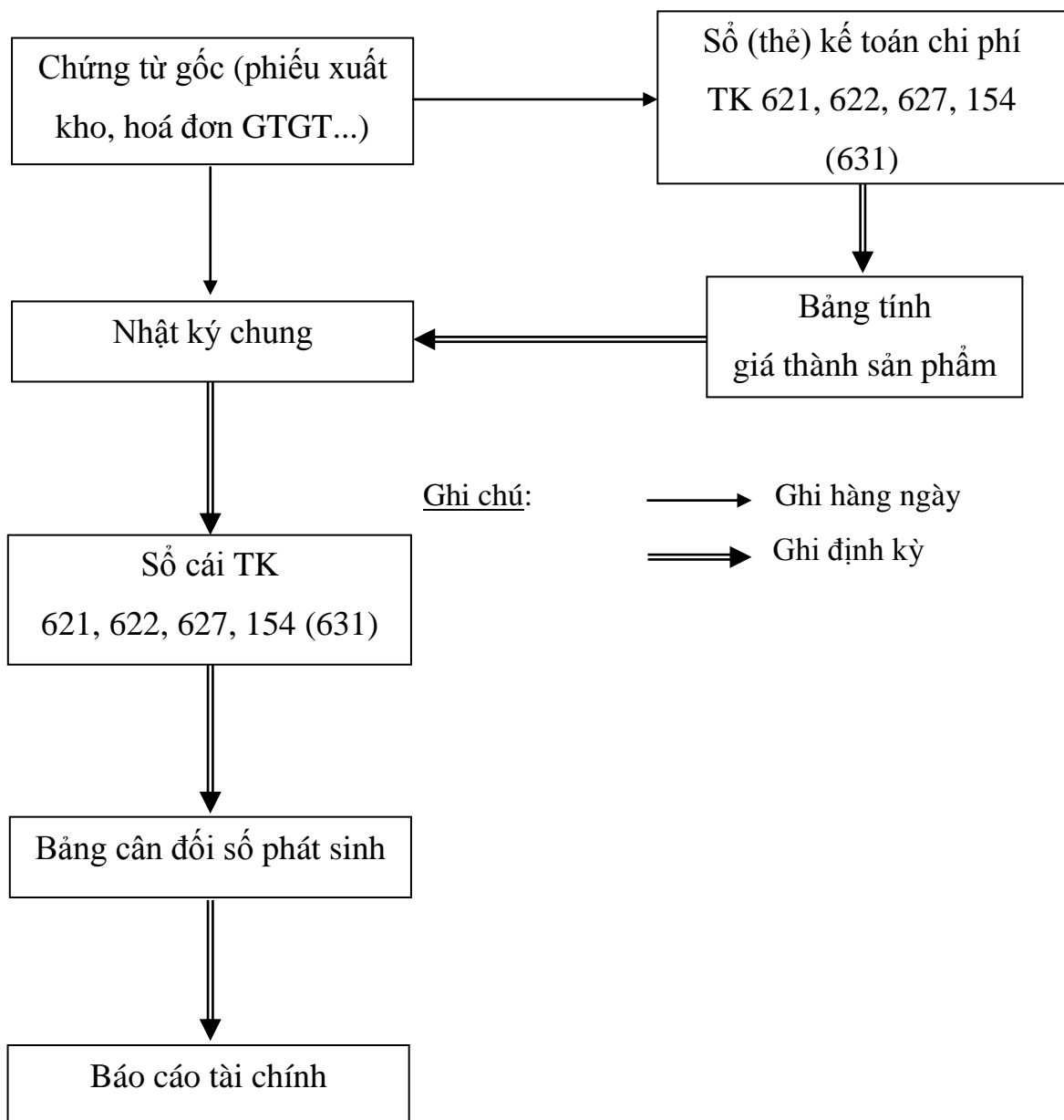
Với các khoản thiệt hại ngừng sản xuất đột xuất khác:

$$\begin{array}{l}
 \text{Giá trị thiệt hại} \\
 \text{thực tế về ngừng} \\
 \text{sản xuất}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Tổng giá trị} \\
 \text{thiệt hại về ngừng} \\
 \text{sản xuất}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị phế liệu thu hồi và} \\
 \text{các khoản được bồi} \\
 \text{thường nếu có}
 \end{array}$$

1.10. Đặc điểm kế toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán.

1.10.1. Hình thức Nhật ký chung.

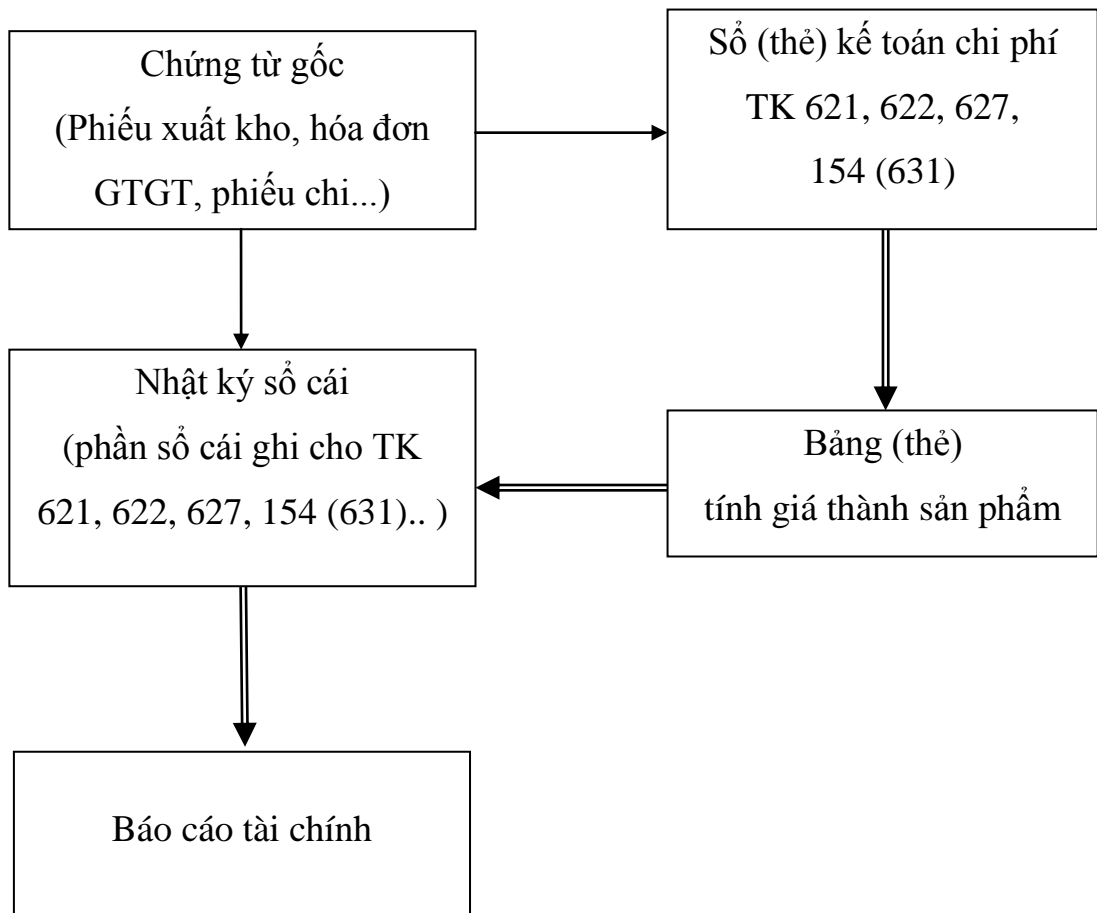
Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải ghi vào nhật ký mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.



Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung

1.10.2. Hình thức Nhật ký – sổ cái.

Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là Nhật ký – Sổ cái. Căn cứ để ghi vào sổ cái là các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- =====> Ghi định kỳ

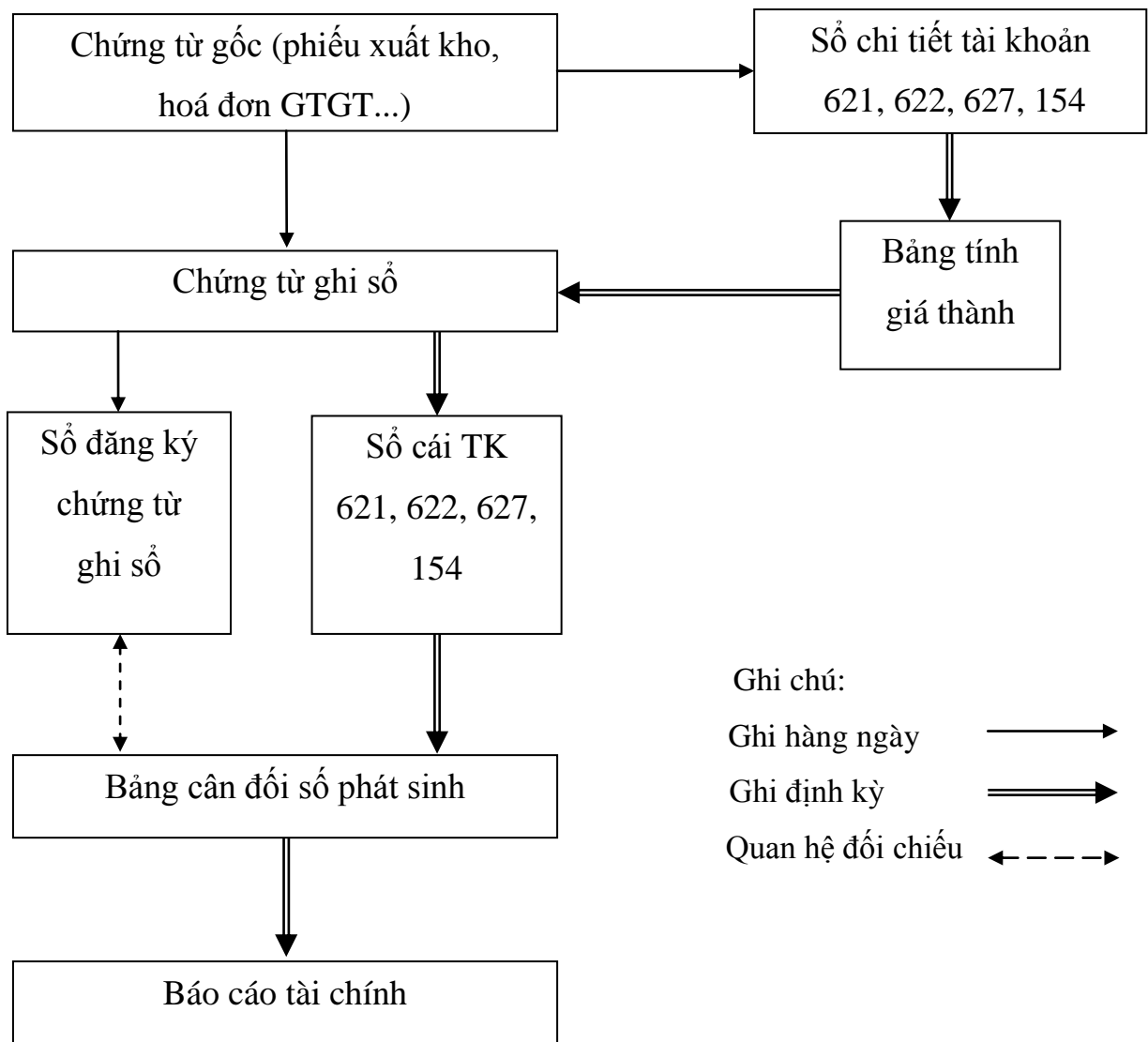
Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký – Sổ cái.

1.10.3. Hình thức Chứng từ ghi sổ.

Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- Ghi theo nội dung kinh tế trên sổ cái.
- Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo thứ tự trong sổ đăng ký chứng từ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.



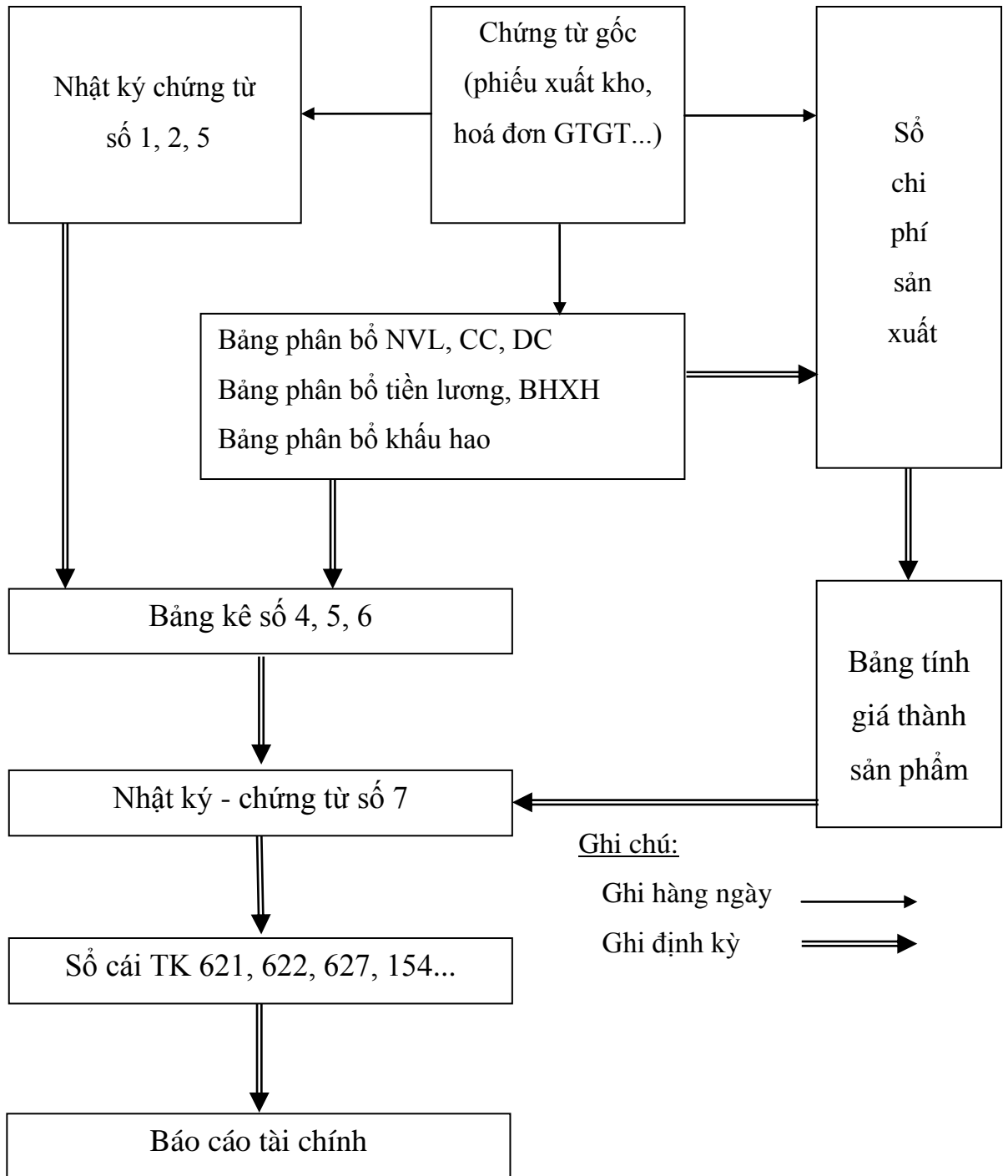
Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ

1.10.4. Hình thức Nhật ký chứng từ.

Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên có của các loại tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế theo các tài khoản đối ứng nợ.

- Kết hợp chặt chẽ với việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).

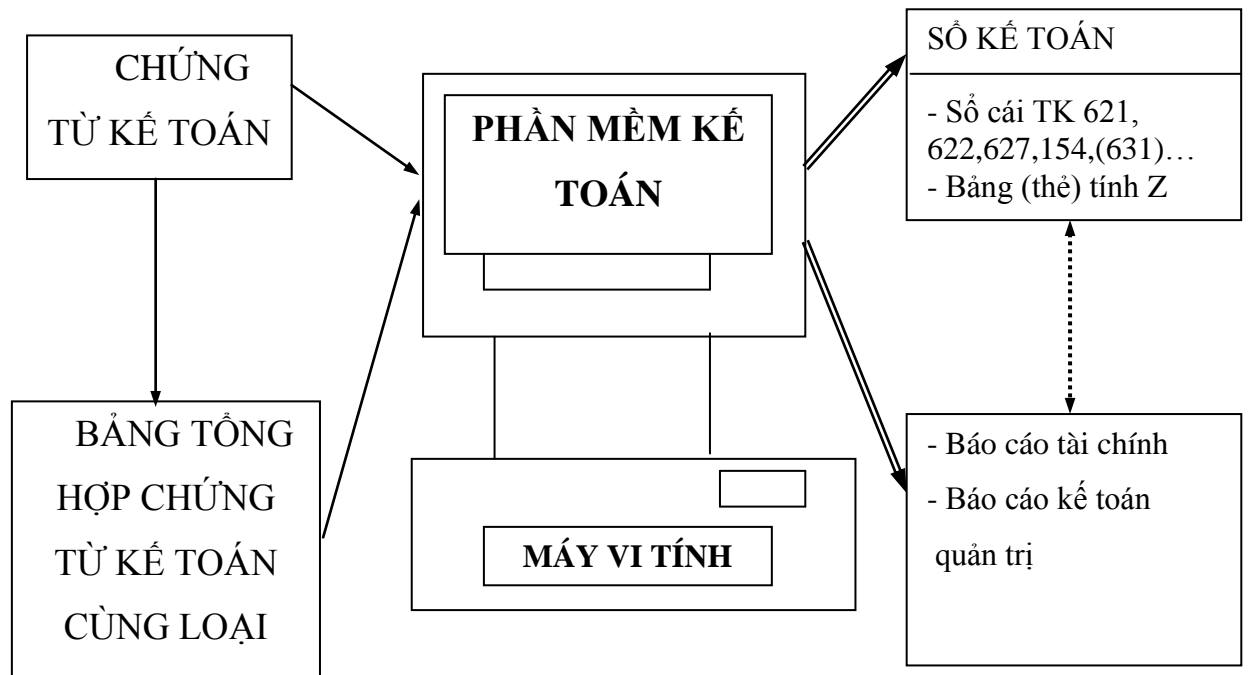
- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với việc hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.



Sơ đồ 1.13: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ

1.10.5. Hình thức kế toán máy.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán máy là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán được quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.



Ghi chú :

- > Ghi hàng ngày
- ←-----> Quan hệ đối chiếu
- =====> Ghi định kỳ

Sơ đồ 1.14: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác kế toán hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần giày Thiên Phúc.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty cổ phần giày Thiên Phúc.

Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần giày Thiên Phúc.

Tên giao dịch: Thienphuc footwear jsc.

Trụ sở giao dịch: KCN Đồng Cành Hâu, Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng.

Cơ sở sản xuất: KCN Đồng Cành Hâu, Quán Trữ, Kiến An, Hải Phòng.

Công ty cổ phần giày Thiên Phúc được thành lập vào ngày 02/12/2003.

Đăng ký kinh doanh số 023004866 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 02/12/2003.

Công ty cổ phần giày Thiên Phúc là một đơn vị hoạt động dưới sự quản lý của quận Kiến An, thành phố Hải Phòng. Hơn chín năm thành lập và phát triển cũng là bằng ấy thời gian công ty phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức trước sự cạnh tranh khốc liệt trên thương trường. Với sự xuất phát điểm không mấy thuận lợi, vốn điều lệ ban đầu thấp, trong khi đó ngành kinh doanh da giày là ngành kinh doanh luôn tồn tại rất nhiều đối thủ cạnh tranh lớn trong nước và cả các nước trên thế giới. Nhưng với lòng quyết tâm, ý chí sáng tạo của ban lãnh đạo và tập thể cán bộ công nhân viên, công ty đã không ngừng phát triển để hoàn thiện mình. Xuất phát từ việc tìm hiểu thực tế nhu cầu tiêu thụ giày ở thị trường trong nước cũng như nước ngoài, công ty đã mạnh dạn trang bị máy móc hiện đại, đưa công nghệ xích lại với thời trang, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng.

Hiện nay công ty đang nỗ lực để mở rộng thị trường tiêu thụ ra một số khu vực khác.

2.1.2 Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

2.1.2.1. Đặc điểm của sản phẩm, tổ chức sản xuất.

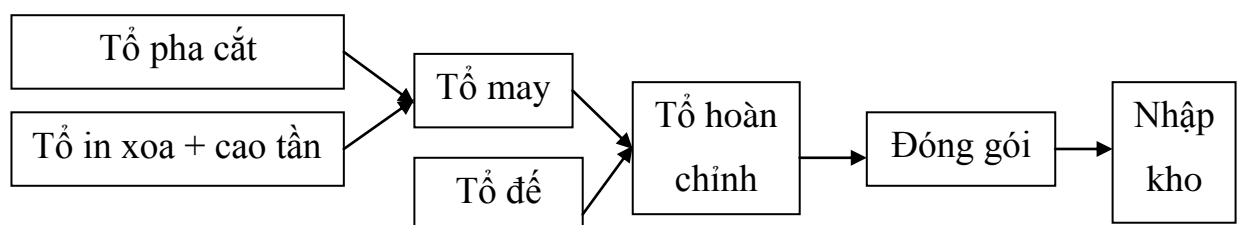
- Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực da giấy. Do đó sản phẩm của công ty là các loại giấy dép thể thao. Hiện nay, sản phẩm của công ty được bán trên thị trường khắp mọi miền đất nước với những mẫu mã đẹp hợp thời trang với mọi lứa tuổi, mà chủ yếu tập trung vào giới trẻ.

- Nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất của công ty được cung cấp theo hai nguồn: trong nước và ngoài nước. Hiện nay, các loại nguyên liệu như da, vải, đặc biệt là phụ kiện trang trí giấy, khóa dây và các loại hóa chất chủ yếu do công ty nhập, chủ yếu từ Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc... Đối với nguyên liệu đầu vào khác như chỉ may, vải ,đế... thì công ty mua từ trong nước. Các nguyên liệu này được các đối tác đầu vào cung cấp với một số lượng lớn, chất lượng cao, đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế.

2.1.2.2. Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.

Công nghệ sản xuất giấy ở công ty cổ phần giấy Thiên Phúc hiện nay đang sử dụng là công nghệ ép dán – là một trong ba công nghệ sản xuất giấy hiện có ở Việt Nam. Đây là loại công nghệ mà các nước công nghiệp đã sử dụng vào những năm cuối của thập kỷ 70, sau đó được chuyển giao cho Hàn Quốc, Đài Loan... và bây giờ được chuyển giao cho các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam.

Nguyên liệu thu mua được đưa vào từng bộ phận trong phân xưởng sản xuất và được mô tả theo quy trình sau đây:



Sơ đồ 2.1: Quy trình công nghệ sản xuất giày tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc

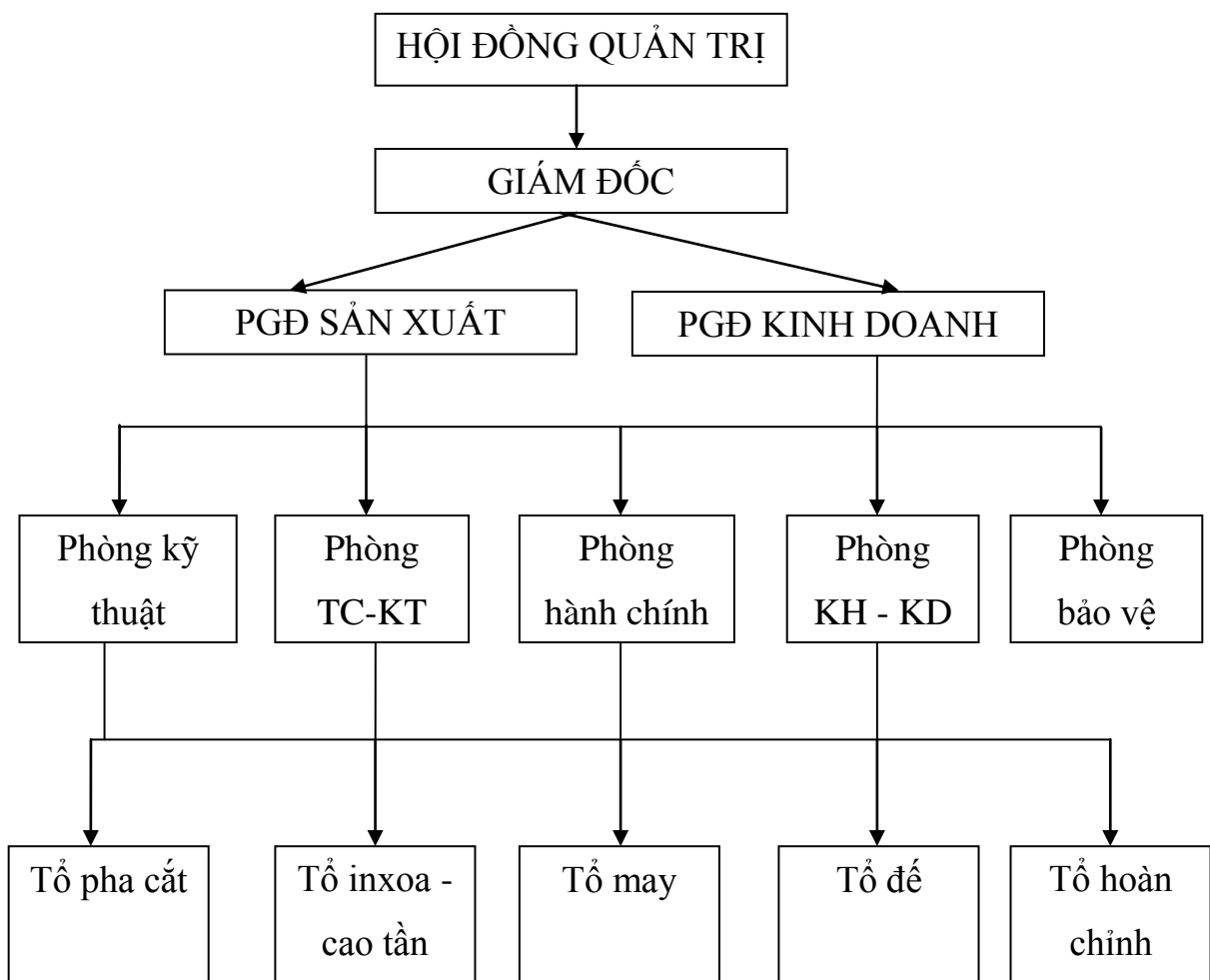
Với máy móc thiết bị được nhập khẩu mới từ năm 2002, công ty đã hoàn thiện dây chuyền sản xuất giấy vãi với công suất 600.000 đôi/năm và dây chuyền sản xuất giấy da với công suất 400.000 đôi/năm.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc là đơn vị sản xuất kinh doanh độc lập. Với mô hình này, công ty đảm bảo tính thống nhất trong hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời phát huy được chuyên môn của các bộ phận chức năng và đảm bảo quyền chỉ huy của mô hình trực tuyến chức năng.

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty bao gồm ba cấp:

- Cấp 1: Hội đồng quản trị.
- Cấp 2: Giám đốc, Phó giám đốc.
- Cấp 3: Các phòng ban, phân xưởng.



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy quản lý tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc

Qua sơ đồ ta thấy chức năng của các phòng ban như sau:

- Hội đồng quản trị: là cơ quan quản lý của công ty, có toàn quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty.

- Giám đốc: là người đại diện cho công ty trước pháp luật, chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của công ty, là người nắm quyền hành cao nhất trong công ty, có quyền ra quyết định về các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Phó giám đốc: là người chịu trách nhiệm trước giám đốc về những công việc và nhiệm vụ được giao, giúp giám đốc điều hành công việc hàng ngày của công ty.

- Phòng kỹ thuật: có chức năng tổ chức thiết kế các mẫu mã sản phẩm cho doanh nghiệp phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty hoặc theo các đơn đặt hàng, cùng phối hợp với các bộ phận nghiệp vụ khác thực hiện chức năng giám sát kỹ thuật trong suốt quá trình sản xuất sản phẩm.

- Phòng tài chính – kế toán: có chức năng thực hiện công tác hạch toán kế toán tài chính của công ty đồng thời lập kế hoạch tài chính tài chính hàng năm, theo dõi thực hiện và báo cáo kết quả theo định kỳ.

- Phòng hành chính: trực tiếp quản lý sử dụng nhà cửa, trang thiết bị văn phòng, phương tiện ô tô cùng các vật dụng khác của công ty; mua sắm trang thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm, ấn phẩm phục vụ nhu cầu sử dụng của công ty, trực tiếp quản lý chi phí hành chính.

- Phòng kế hoạch kinh doanh: giúp giám đốc hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh của công ty và chịu trách nhiệm nắm chắc toàn bộ nội dung công việc kỹ thuật sản xuất và kế hoạch cung ứng vật tư, giải quyết thay trực tiếp nhân viên dưới quyền khi vắng mặt.

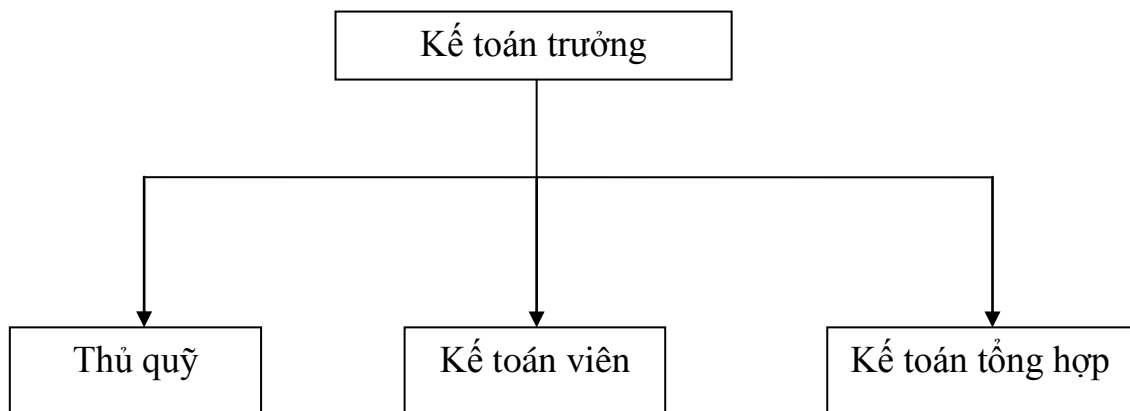
- Phòng bảo vệ: giúp giám đốc trong công tác bảo vệ, tổng hợp tình hình chung của công ty về tình hình an ninh trật tự.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

Việc tổ chức thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ hạch toán kế toán trong doanh nghiệp do bộ máy kế toán đảm nhiệm. Tổ chức bộ máy kế toán sao cho hợp lý, gọn nhẹ và hoạt động có hiệu quả là mục đích của công ty để cung cấp thông tin cho kịp thời chính xác và hữu ích cho các đối tượng sử dụng thông tin, đồng thời phát huy và nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán trong công ty.

Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc là doanh nghiệp hạch toán tổ chức kinh tế độc lập, có tài khoản và con dấu riêng. Công ty là đơn vị hoạt động với quy mô vừa, tiến hành tổ chức bộ máy quản lý theo hình thức tập trung. Theo hình thức này, toàn bộ công tác kế toán của công ty được thực hiện tại phòng kế toán của công ty.



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức kế toán tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc

Trong đó:

- *Kế toán trưởng*: phụ trách công tác kế toán chung cho công ty, tổ chức hạch toán, xác định hình thức kế toán áp dụng cho đơn vị, cung cấp thông tin kinh tế giúp lãnh đạo về công tác chuyên môn, kiểm tra tài chính. Bên cạnh đó kế toán trưởng còn theo dõi các phần hành sau: theo dõi ngân hàng, nhà cung cấp, các khoản phải thu, theo dõi tài sản cố định, kế toán tổng hợp, tập hợp chi phí sản xuất

của đơn vị, hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh, lập báo cáo tài chính, lập tờ khai thuế, tổ chức sử dụng và huy động vốn có hiệu quả nhất.

- *Kế toán tổng hợp*: có trách nhiệm phụ trách bao quát tất cả các số liệu về tiền lương, nguyên vật liệu, giá thành, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản công nợ để có thể cung cấp một cách chính xác bất cứ lúc nào cho kế toán trưởng, phó giám đốc hay giám đốc.

- *Kế toán viên*: có trách nhiệm phụ trách bao quát tất cả các số liệu bán hàng, kế toán bán hàng, tiền lương, nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ và các khoản công nợ phải thu phải trả để có thể cung cấp một cách chính xác bất cứ lúc nào cho kế toán trưởng, phó giám đốc hay giám đốc. Theo dõi tình hình nhập xuất tồn kho vật tư, hàng hóa về mặt số lượng và tiền. Xuất, nhập, bảo quản kho vật tư, hàng hóa theo quy định của công ty.

- *Thu quỹ*: Xuất, nhập quỹ tiền mặt theo phiếu thu, phiếu chi đã được phê duyệt quản lý, bảo quản tiền mặt. Lập sổ quỹ và báo cáo hàng ngày, ghi chép liên tục các khoản thu chi quỹ tiền mặt và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm, chịu trách nhiệm về số tồn quỹ trên sổ và số tồn quỹ thực tế.

Tất cả các nghiệp vụ kế toán phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh đều được ghi chép phản ánh kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng và đầy đủ. Các bộ phận kế toán luôn đối chiếu sổ sách với nhau để tránh nhầm lẫn.

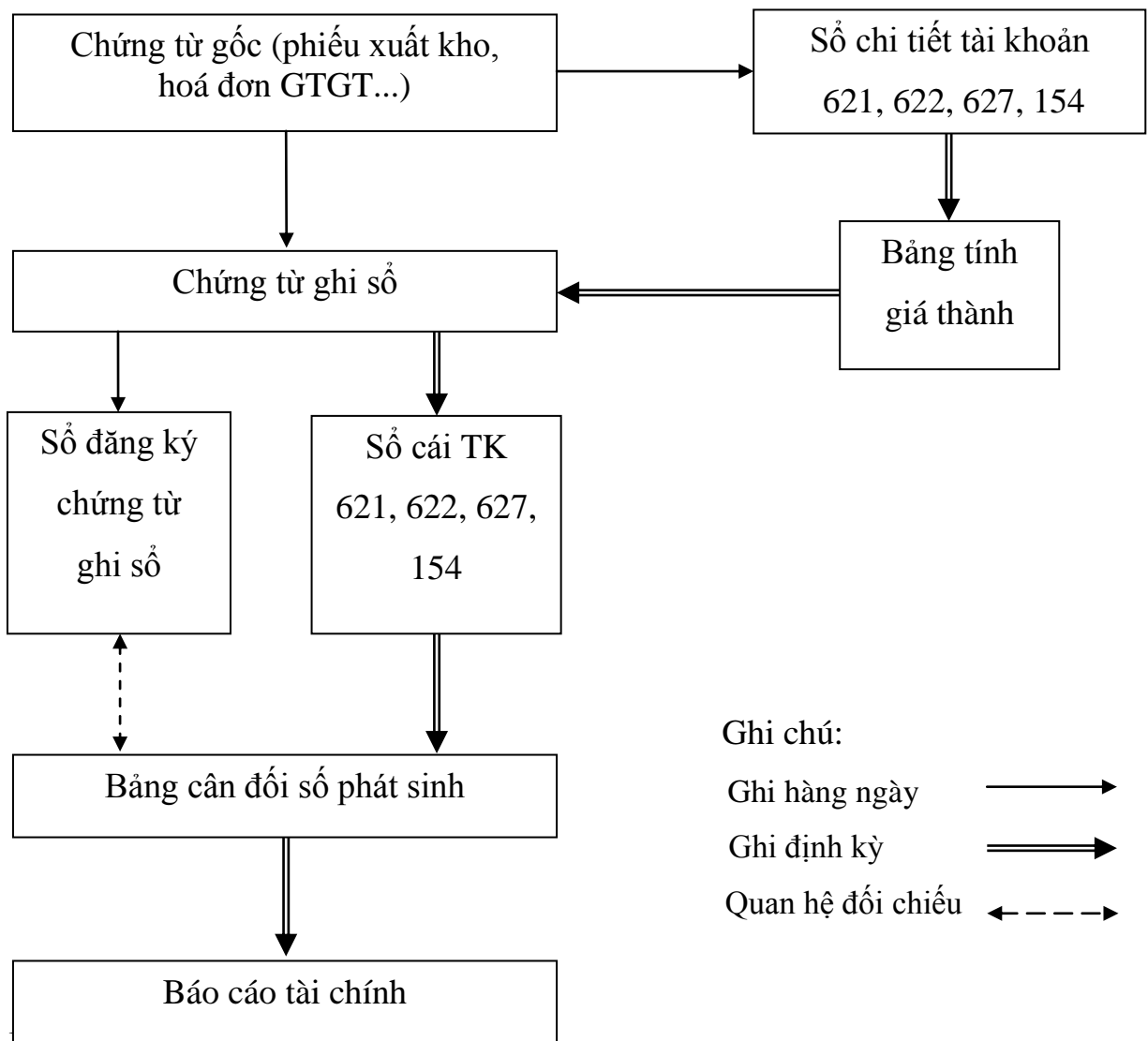
2.1.4.2. Tổ chức hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

Căn cứ vào quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, căn cứ vào yêu cầu quản lý cũng như điều kiện trang bị phương tiện, kỹ thuật tính toán, xử lý thông tin, công ty cổ phần giấy Thiên Phúc đã lựa chọn vận dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

- Niên độ kế toán ở công ty là một năm, ngày bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc là ngày 31/12 hàng năm.

- Chế độ kế toán áp dụng: công ty áp chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006.

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng VN.
- Đối với hàng tồn kho: công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước – xuất trước, sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Kế toán thuê giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.



Sơ đồ 2.4: Trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giày Thiên Phúc

2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, công ty phải bỏ ra những chi phí sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung. Vậy để quản lý chặt chẽ những khoản chi phí đó công ty phải tiến hành phân loại từng nhân tố sản xuất trong cơ cấu giá thành sản phẩm nhằm đáp ứng được yêu cầu của quản lý.

Việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải được phân tích theo từng khoản mục chi phí. Từ đó là cơ sở so sánh kiểm tra việc thực hiện các khoản mục chi phí với từng khoản mục giá thành dự toán và giúp cho việc phân tích đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc phân loại chi phí sản xuất theo 3 khoản mục như sau:

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: bao gồm nguyên vật liệu chính và nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng được sử dụng cho quá trình sản xuất giấy của công ty. Các loại vật liệu sử dụng phục vụ cho sản xuất thường được mua từ bên ngoài về nhập kho. Nguyên vật liệu chính để sản xuất giấy: chất liệu da và giả da, đế,... Nguyên vật liệu phụ để sản xuất giấy: keo dán, cúc, khuy, nhãn mác...

- *Chi phí nhân công trực tiếp*: chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản tiền lương, tiền công được trả theo số ngày công của công nhân trực tiếp sản xuất tại phân xưởng. Số ngày công bao gồm cả lao động chính, lao động phụ và cả công tác chuẩn bị hoàn thiện sản phẩm. Bao gồm tiền lương chính, phụ cấp, tiền lương làm thêm giờ.

- *Chi phí sản xuất chung*: chi phí sản xuất chung được tính trong giá thành sản phẩm bao gồm những chi phí phục vụ cho quá trình sản xuất chung mang tính chất chung của toàn phân xưởng.

Các chi phí trên phát sinh ở các phân xưởng sản xuất với tính chất chi phí phát sinh chung cho mọi sản phẩm, do đó để hạch toán chi tiết xác định chi phí sản xuất chung cho từng sản phẩm, kế toán tiến hành phân bổ theo tiêu thức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Cũng như hầu hết các công ty sản xuất khác trong ngành da giấy, công ty cổ phần giấy Thiên Phúc luôn luôn coi trọng đúng mức việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất. Xuất phát từ đặc điểm sản xuất của công ty, từ đặc thù của sản phẩm sản xuất và để đáp ứng tốt nhất yêu cầu của công tác quản lý, công tác kế toán... đối tượng tập hợp chi phí để tính giá thành cho quá trình sản xuất sản phẩm được sử dụng là sản phẩm.

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Việc xác định đối tượng tính giá thành có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác kế toán tính giá thành sản phẩm. Để xác định đúng đối tượng tính giá thành, kế toán căn cứ vào đặc điểm sản xuất của công ty cũng như các loại sản phẩm và tính chất của các loại sản phẩm mà công ty sản xuất. Công ty đã xác định đối tượng tính giá thành là thành phẩm.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

2.2.3.1. Kỳ tính giá thành

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, vào chu kỳ sản xuất sản phẩm. Căn cứ vào tình hình cụ thể của công ty thì kỳ tính giá thành là theo tháng. Việc xác định như vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành tại công ty, đảm bảo tính giá thành một cách kịp thời, nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được hiệu quả.

2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản phẩm, yêu cầu quản lý sản xuất và giá thành... công ty đã lựa chọn tính giá thành theo phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn). Việc công ty lựa chọn một phương pháp tính giá phù hợp sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho công ty.

Phương pháp này căn cứ trực tiếp vào số chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã tập hợp được cho từng đối tượng chịu chi phí, số chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ và sản phẩm dở dang cuối kỳ cũng như kết quả sản phẩm để tính ra giá thành thực tế của toàn bộ sản phẩm và đơn vị sản phẩm theo công thức sau:

$$\Sigma Z = D_{dk} + C_{TK} - D_{CK}$$

Trong đó:

- D_{DK} : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ
- D_{CK} : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ
- C_{TK} : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- ΣZ : là tổng giá thành của sản phẩm

$$\begin{array}{c} \text{Giá thành đơn} \\ \text{vị thực tế của} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành của sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

Trong kỳ kế toán, kế toán viên tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo từng đối tượng sử dụng trực tiếp các vật liệu này. Cuối kỳ kế toán thực hiện kết

chuyển chi phí vào các tài khoản có liên quan phục vụ cho việc tính giá thành thực tế trong kỳ kế toán.

* *Hệ thống chứng từ*: phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT (đôi với trường hợp mua hàng xuất thẳng cho phân xưởng sản xuất), sổ chi tiết chi phí sản xuất (mở cho chi phí nguyên vật liệu trực tiếp), các chứng từ khác có liên quan.

* *Tài khoản sử dụng*: Công ty sử dụng tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp – dùng để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho sản phẩm sản xuất trong kỳ. Công ty mở sổ chi tiết cho TK 621 theo từng loại sản phẩm trong kỳ, cụ thể như sau:

- TK6211: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho giày SPORT.
- TK 6212: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho giày AGC.
- TK 6213: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho giày ADIDAS.
- TK 6214: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho giày NIKE.
- TK 6215: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho giày AVIA.

* *Sổ sách sử dụng*: sổ cái TK 621, sổ chi tiết TK 621...

* *Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*:

Đối với công ty, nguyên vật liệu trực tiếp là cơ sở vật chất chủ yếu cấu thành nên sản phẩm, nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng khoảng 80% – 90% trong giá thành và thường ổn định trong cơ cấu mỗi loại sản phẩm. Nguyên vật liệu ở công ty bao gồm nhiều loại khác nhau. Căn cứ vào vai trò, tác dụng của từng loại nguyên vật liệu trong sản xuất thì nguyên vật liệu ở công ty được theo dõi trên TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu – chia thành các loại như sau:

- TK 1521 – Nguyên vật liệu chính bao gồm: chất liệu da và giả da, đế...
- TK 1522 – Nguyên vật liệu phụ bao gồm: keo dán, khóa, cúc...

Trong đó với từng tiểu khoản, kế toán mở các mã hàng chi tiết theo dõi đến từng loại nguyên liệu, vật liệu sử dụng trong sản xuất.

Nguyên vật liệu của công ty được quản lý ở các kho, việc xuất nhập các nguyên vật liệu được các cán bộ phòng vật tư theo dõi chặt chẽ thông qua kế hoạch

sản xuất do phòng kinh doanh lập, do yêu cầu của ban lãnh đạo duyệt hay nhu cầu cần thiết trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Để tính giá nguyên vật liệu xuất kho, công ty áp dụng phương pháp nhập trước – xuất trước. Để đảm bảo việc sử dụng vật tư đúng mức phòng kế hoạch căn cứ vào khối lượng dự toán, tình hình sử dụng vật tư và tình hình tổ chức sản xuất... để kịp thời đưa ra định mức sử dụng nguyên vật liệu cho từng sản phẩm.

Căn cứ vào định mức, kế toán lập phiếu xuất kho rồi chuyển qua bộ phận kho. Tại kho khi nhận được phiếu xuất kho, thủ kho sẽ tiến hành xuất vật tư, ghi số lượng thực xuất vào phiếu xuất kho.

Để minh chứng cho dòng chảy của số liệu, đề tài chủ yếu lấy số liệu về sản xuất 3000 đôi giày SPORT làm minh chứng.

Biểu số 2.1:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC

KCN Đồng Cành Hâu – Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

BẢNG KÊ ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT

Đối tượng sản xuất: giày SPORT

STT	Phân loại	Tên quy cách, nhãn hiệu VT, HH, SP	ĐVT	Khối lượng
1	VL chính	Bông	kg/chiếc	0.0450
2	VL chính	Vải bò loại 1	m/chiếc	0.0600
3	VL chính	Lót bông silic	m/chiếc	0.0013
4	VL chính	Chung đen tự dính	m/chiếc	0.0275
5	VL chính	Dây dù cóm đen 0.8	m/chiếc	0.0193
6	VL chính	Gai đen	m/chiếc	0.0380
7	VL chính	Nhựa pu đen	m/chiếc	0.0213
8	VL chính	Chu đen bà Eva	m/chiếc	0.0240
...

Căn cứ vào bảng kê định mức sản xuất giày SPORT, tổ trưởng các tổ viết phiếu yêu cầu xuất nguyên vật liệu.

Biểu số 2.2:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC
KCN Đồng Cành Hâu – Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

PHIẾU YÊU CẦU XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU

Tổ: Pha cắt

Ngày 03 tháng 12 năm 2011

Họ tên người yêu cầu:

Lý do xuất: phục vụ sản xuất 3000 đôi giày SPORT

STT	Tên quy cách, nhãn hiệu VT, HH, SP	Mã số	ĐVT	Khối lượng
1	Bông		kg	270
2	Vải bò		m	360
3	Lót bông silic		m	90
4	Chung đen tự dính		m	165
5	Gai đen		m	228
6	Nhựa pu đen		m	128
7	Chu đen bà Eva		m	144

Người lập
(Ký, họ tên)

Phụ trách
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.3:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC
KCN Đồng Cành Hâu – Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

PHIẾU YÊU CẦU XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU

Tổ: May

Ngày 03 tháng 12 năm 2011

Họ tên người yêu cầu:

Lý do xuất: phục vụ sản xuất 3000 đôi giày SPORT

STT	Tên quy cách, nhãn hiệu VT, HH, SP	Mã số	ĐVT	Khối lượng
1	Khuy 2.5		Chiếc	9000
2	Chỉ đen		Cuộn	25
3	Lông mạng côm		Chiếc	2200
4	Lông quai côm		Chiếc	4400
5	Dây dù côm đen 0.8		Mét	116

Người lập
(Ký, họ tên)

Phụ trách
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.4:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC

KCN Đồng Cành Hâu – Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

PHIẾU YÊU CẦU XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU

Tổ: Hoàn chỉnh

Ngày 03 tháng 12 năm 2011

Họ tên người yêu cầu:

Lý do xuất: phục vụ sản xuất 3000 đôi giày SPORT

STT	Tên quy cách, nhãn hiệu VT, HH, SP	Mã số	ĐVT	Khối lượng
1	Túi		Kg	28
2	Chỉ đen		Cuộn	25
...
4	Bao		Chiếc	1000
5	Dây dù		Mét	116

Người lập
(Ký, họ tên)

Phụ trách
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.5:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC

KCN Đồng Cành Hâu – Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

MST:

PHIẾU YÊU CẦU XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU

Tổ: Đế

Ngày 03 tháng 12 năm 2011

Họ tên người yêu cầu:

Lý do xuất: phục vụ sản xuất 3000 đôi giày SPORT

STT	Tên quy cách, nhãn hiệu VT, HH, SP	Mã số	ĐVT	Khối lượng
1	Đế 38		đôi	600
2	Đế 39		đôi	600
3	Đế 40		đôi	600
4	Đế 41		đôi	600
5	Đế 42		đôi	600
Tổng				3.000

Người lập
(Ký, họ tên)

Phụ trách
(Ký, họ tên)

VD: Ngày 05 tháng 12 năm 2011 căn cứ vào kế hoạch sản xuất do phòng kinh doanh lập, xuất kho 270kg bông để phục vụ sản xuất. Nguyên liệu xuất kho theo phương pháp Nhập trước – Xuất trước.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kế toán viết phiếu xuất kho để xuất Bông và các loại nguyên vật liệu khác vào sản xuất đưa vào sản xuất (Biểu số 2.6).

Biểu số 2.6:

C.TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC

ĐC: KCN Đồng Cành Hài - Quán Trữ - Kiến An - HP

Mẫu số: 02-VT

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 05 tháng 12 năm 2011

Số: 13/Q5

Nợ : 6211

Có : 1521

Họ tên người nhận hàng :

Địa chỉ : Tổ pha cắt

Lý do xuất kho : phục vụ sản xuất 3000 đôi giày SPORT

Xuất tại kho: Nguyên liệu - Công ty cổ phần giày Thiên Phúc.

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa.	Mã Số	Đơn Vị Tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Bông		Kg	270	270	10.230	2.762.100
2	Da bò loại 1		m	360	360	170.000	61.200.000
3	Lót bông silic		m	90	90	65.983	5.938.470
4	Chun đen tự dính		m	165	165	89.267	14.729.055
5	Gai đen		m	228	228	6.500	3.762.000
6	Nhựa pu đen		m	128	128	184.767	23.650.176
7	Chun đen bà Eva		m	144	144	116.400	16.761.600
	Tổng cộng						128.803.401

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Một trăm hai mươi tám triệu tám trăm linh ba nghìn bốn trăm linh một đồng.

Ngày 05 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(ký, họ tên)

Thủ Kho
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Căn cứ vào sổ chi tiết vật liệu mở cho Bông (biểu số 2.7), kế toán xác định đơn giá để ghi vào phiếu xuất kho theo phương pháp nhập trước - xuất trước. Phiếu xuất kho (biểu số 2.6). Sau khi đã hoàn tất, được dùng làm căn cứ để ghi vào sổ chi tiết vật liệu mở cho bông (mã 152.1.S)

Biểu số 2.7:

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, HÀNG HÓA

Năm: 2011

Tài khoản : 152.1.S

Tên kho: kho 1

Tên quy cách nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ hàng hóa: Bông

Chứng từ		Diễn giải	TK đôi ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
NT	SH				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
		<u>Số dư đầu tháng 12</u>		<u>10.230</u>	350	3.580.500			<u>350</u>	<u>3.580.500</u>	
02/12	PNK08/Q5	Mua Bông	111	10.500	800	8.400.000			1.150	11.980.500	
05/12	PXK13/Q5	Xuất NL sản xuất	621	10.230			270	2.762.100	880	9.218.400	
		
		Tổng SPS tháng 12			3.900	40.657.500	3.650	38.051.250			
		<u>Số dư cuối tháng 12</u>		<u>10.425</u>					<u>250</u>	<u>2.606.250</u>	

<nguồn dữ liệu: phòng kế toán công ty>

Căn cứ vào sổ chi tiết vật liệu mở cho Bông (Biểu số 2.7), kế toán xác định trị giá xuất kho theo phương pháp nhập trước- Xuất trước như sau:

Phương pháp nhập trước - xuất trước thì nguyên liệu nào mua về nhập trước sẽ được xuất trước. Xuất hết số nhập trước mới đến số nhập sau.

- Số nguyên vật liệu dư đầu tháng 12 là 350 kg với đơn giá 10.230 đồng/kg.
- Ngày 02/12 nhập 800kg Bông với đơn giá 10.500 đồng/kg.
- Ngày 05/12 xuất kho 270kg nguyên liệu Bông:

$$\text{Trị giá xuất kho} = 270 * 10.230 = 2.762.100đ$$

Căn cứ vào phiếu xuất số 13/Q5, 14/Q5, 15/Q5, 16/Q5 để xuất nguyên vật liệu cho các tổ và các chứng từ có liên quan kế toán ghi vào sổ sách kế toán theo định khoản sau:

Nợ TK 6211

Có TK 152

- Căn cứ vào phiếu xuất kho và các chứng từ liên quan, kế toán vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh (Biểu số 2.8).
- Cuối tháng căn cứ vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh, kế toán lập Bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (Biểu số 2.9).
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán lập chứng từ ghi sổ số 795 (Biểu số 2.10).
- Từ chứng từ ghi sổ kế toán vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (Biểu số 2.11) và Sổ Cái chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (Biểu số 2.12).

Biểu số 2.8:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC
 ĐC: KCN Đồng Cành Hâu – Quán Trữ - Kiến An – HP

Mẫu số: S36- DN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (6211)

Tên phân xưởng : Phân xưởng sản xuất

Tên sản phẩm : giày SPORT

Từ ngày 01/12/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng VN

SH	NT	Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền		Chia ra	
				Nợ	Có	Vật liệu chính	Vật liệu phụ
PXK13/Q5	09/12/11	Xuất nguyên liệu tổ pha cắt giày SPORT	152	128.803.401		128.803.401	
PXK14/Q5	09/12/11	Xuất nguyên vật liệu cho tổ may giày SPORT	152	67.378.954		67.378.954	
PXK15/Q5	09/12/11	Xuất nguyên vật liệu cho tổ hoàn chỉnh giày SPORT	152	19.650.000			19.650.000
PXK16/Q5	09/12/11	Xuất nguyên vật liệu cho tổ đế giày SPORT	152	60.300.000		60.300.000	
PKT7	31/12/09	K/c chi phí NVLTT	154		276.132.355		
		Cộng phát sinh trong tháng		276.132.355	276.132.355	256.482.355	19.650.000

Biểu số 2.9:

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (621)

Tháng 12 năm 2011

Đvt: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Vật liệu chính	Vật liệu phụ	Tổng
1	Giày SPORT	256.482.355	19.650.000	276.132.355
2	Giày AGC	167.984.270	16.500.000	184.484.270
3	Giày NIKE	200.965.452	18.320.000	219.285.452

	Cộng	1.090.000.000	95.600.000	1.185.600.000

Biểu số 2.10:

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 795

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Chi phí NVLTT xuất dùng	621	152	1.185.600.000
Cộng			1.185.600.000

Kèm theo chứng từ gốc.

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 2.11:

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2011

Đvt: đồng VN

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
SH	NT		SH	NT	
...	805	31/12	423.006.573
789	31/12	5.968.726.000	806	31/12	58.898.228
790	31/12	26.370.295
...	816	31/12	149.675.185
795	31/12	1.185.600.000	817	31/12	2.125.000.000
...
			826	31/12	6.980.600.200
Cộng		...	Cộng		90.669.520.430

Biểu số 2.12:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY THIÊN PHÚC
 ĐC: KCN Đồng Cành Hàu-Quán Trữ - Kiến An-HP

Mẫu số: S02c1- DN
 (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Năm: 2011

Đvt: Đồng VN

CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Phát sinh trong tháng 12			
795	31/12	Chi phí NVL TT xuất dùng	152	1.185.600.000	
PKT7	31/12	Kết chuyển CPNVLTT	154		1.185.600.000
		Cộng số phát sinh		1.185.600.000	1.185.600.000
		Số dư cuối kỳ			

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập
 (Kí, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Kí, họ tên)

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

Quy trình công nghệ sản xuất giấy từ khâu pha cắt cho đến khâu hoàn chỉnh chỉ mất một khoảng thời gian ngắn. Mà mỗi một sản phẩm có những đặc thù kỹ thuật riêng nên công nhân của Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc được sắp xếp làm theo từng dây chuyền của mỗi loại giấy. Nên chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp cho từng loại sản phẩm.

* *Hệ thống chứng từ:* Kế toán chi phí nhân công trực tiếp sử dụng những loại chứng từ sau: bảng chấm công, bảng thanh toán tiền lương, phiếu nghỉ hưởng BHXH, bảng thanh toán BHXH,...

* *Tài khoản sử dụng:*

Công ty sử dụng tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp để tập hợp toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp dùng trong kỳ. Hiện nay, công ty mở tài khoản cấp 2 của TK 622 để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp cho từng tổ sản xuất giấy trong tháng:

+ TK 6221: Chi phí NCTT cho giấy SPORT.

+ TK 6222: Chi phí NCTT cho giấy AGC.

+ TK 6223: Chi phí NCTT cho giấy ADIDAS.

+ TK 6224: Chi phí NCTT cho giấy NIKE.

+ TK 6225: Chi phí NCTT cho giấy AVIA.

* *Sổ sách sử dụng:* để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp kế toán dùng sổ chi tiết TK 622, sổ cái TK 622...

* *Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:*

Hằng ngày, căn cứ vào Bảng chấm công của đơn vị (gồm phòng ban và tổ) và các chứng từ có liên quan đến lao động tiền lương của từng đơn vị chấm công và có thủ trưởng đơn vị xác nhận, ký duyệt. Phòng kế toán kiểm tra và tính ra tiền lương của từng đơn vị.

Sau khi tính ra lương của các đơn vị, kế toán trưởng sẽ tập hợp tổng tiền lương phải trả phát sinh trong tháng theo từng đối tượng được hưởng lương và lập Bảng phân bổ tiền lương của toàn công ty.

Hiện nay, ở công ty cổ phần giấy Thiên Phúc áp dụng hình thức trả lương theo thời gian.

$$\text{Tiền lương cơ bản ICN/tháng} = \text{Lương tối thiểu} * \text{Hệ số lương}$$

Ngoài ra công ty còn trả lương cho công nhân theo hệ số năng suất. Hệ số năng suất tính trên bình bầu của công ty. Để có thể nâng cao tinh thần làm việc của người công nhân. Từ đó giúp họ hăng hái lao động làm việc có hiệu quả hơn.

Công ty dựa vào số sản phẩm làm ra đúng quy cách, chất lượng, mẫu mã, chủng loại, số ngày công làm việc thực tế để bình bầu hệ số năng suất.

- Công nhân đi làm >=26 ngày công, không có sản phẩm hỏng thì hệ số năng suất là 1.

- Công nhân đi làm từ 24 - 25 ngày công, không có sản phẩm hỏng thì hệ số năng suất là 0,8.

- Công nhân đi làm từ 24 - 25 ngày công, có sản phẩm hỏng thì hệ số năng suất là 0,5.

- Công nhân đi làm từ dưới 20 ngày công, tinh thần trách nhiệm trong công việc chưa cao, làm ra những sản phẩm hỏng, không đúng chất lượng, mẫu mã.. thì hệ số năng suất sẽ là 0.

$$\text{Lương hệ số năng suất tháng} = \frac{\text{Lương tối thiểu} * \text{Hệ số năng suất} * \text{Hệ số lương}}{\text{Số ngày công làm việc thực tế theo quy định trong tháng}} * \text{Số ngày làm việc thực tế trong tháng}$$

$$\text{Lương phải trả công nhân} = \text{Lương cơ bản} + \text{Lương hệ số năng suất} + \text{Phụ cấp xăng xe} + \text{ăn ca} .$$

Ví dụ: Tính lương phải trả công nhân Đặng Quốc Mạnh ở tổ pha cắt.

Tiền lương cơ bản của công nhân = Lương tối thiểu * Hệ số lương

$$= 830.000 * 1,89 = 1.568.700$$

$$\text{Lương hệ số năng suất} = \frac{830.000 * 0,8 * 1.89}{26} * 26$$

$$= 1.254.960$$

Lương phải trả công nhân = Lương cơ bản + Lương hệ số năng suất

+ Phụ cấp xăng xe + ăn ca

$$= 1.568.700 + 1.254.960 + 200.000 + 312.000 = 3.335.660$$

Trích BHXH trừ vào lương = 6% * lương cơ bản = 1.568.700 * 0,06 = 94.122

Trích BHYT trừ vào lương = 1,5% * lương cơ bản = 1.568.700 * 0,015 = 23.531

Lương của công nhân thực lĩnh = Tổng thu nhập - các khoản giảm trừ vào lương

$$= 3.335.660 - 94.122 - 23.531 = 3.218.007$$

Biểu số 2.13:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC
KCN Đồng Cành Hâu – Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

BẢNG CHẤM CÔNG

Tháng 12 năm 2011

Tại : Tổ pha cắt

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày trong tháng														Số công	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		31
1	Phạm Trung Huy	Tổ trưởng	x	x	x	x	⊗	x	x	x	x	x	x	⊗	x		x	26
2	Đặng Quốc Mạnh	Công nhân	x	x	x	x	⊗	x	x	x	x	x	x	⊗	x		x	26
4	Nguyễn Duy Phương	Công nhân	x	x	x	x	⊗	x	x	x	x	x	x	⊗	x		x	26
5	Lương Ngọc Duy	Công nhân	x	x	x	ô	⊗	x	x	x	x	x	x	⊗	x		x	25
6	Nguyễn Bảo Quốc	Công nhân	ô	x	x	x	⊗	x	x	x	x	x	x	⊗	x		x	25
....
13	Nguyễn Gia Huy	Công nhân	x	x	x	x	⊗	x	x	x	x	x	x	⊗	x		ô	25

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người chấm công
(đã ký)

Phụ trách bộ phận
(đã ký)

Người duyệt
(đã ký)

Ký hiệu chấm công.

- Con ốm: Cô

- Ốm, điều dưỡng: Ô

- Nghỉ bù: NB

- Nghỉ không lương: KL

- Ngừng việc: N

- Thai sản : TS

- Nghỉ phép: P

- Tai nạn: T

- Căn cứ vào bảng chấm công của từng tổ (Biểu số 2.13), kế toán tiến hành xác định tiền lương của công nhân thể hiện trên Bảng lương nhân viên (Biểu số 2.14).

Biểu số 2.14:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY THIÊN PHÚC
 KCN Đồng Cành Hâu – Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG
 Tháng 12 năm 2011

S T T	Họ và tên	Chức vụ	Lương tối thiểu	Ngày công thực tế	Hệ số lương	Lương cơ bản	Hệ số năng suất	Lương hệ số năng suất	ăn ca	Phụ cấp xăng xe	Phụ cấp trách nhiệm	Tổng thu nhập	Người lao động		Thực lĩnh	Ký nhận
													BHXH 6%	BHYT 1.5%		
A	Bộ phận quản lý DN					29.569.200		17.000.015	4.380.000	3.000.000	1.000.000	54.949.215	1.774.152	443.538	52.731.525	
B	Bộ phận bán hàng					23.790.859		11.999.941	6.060.000	4.107.600	800.000	46.758.400	1.427.451	356.863	44.974.086	
C	Bộ phận SX trực tiếp					142.946.904		86.506.712	26.024.000	13.800.000	3.000.000	269.277.616	8.576.814	2.144.203	258.556.599	
I	Tổ pha cắt					28.108.356		16.909.700	4.680.000	3.600.000	600.000	54.298.056	1.686.501	421.625	52.189.993	
1	Phạm Trung Huy	Tổ trưởng	830.000	26	3,57	2.963.100	1	2.963.100	312.000	200.000	175.000	6.613.200	177.786	44.447	6.390.968	
2	Đặng Quốc Mạnh	Công nhân	830.000	26	1,89	1.568.700	0,8	1.254.960	312.000	200.000		3.335.660	94.122	23.531	3.218.007	
														
II	Tổ may					56.056.878		30.456.200	6.240.000	4.000.000	600.000	97.753.078	3.363.412	840.853	93.548.813	
2	Lương Văn Duy	Công nhân	830.000	25	1,86	1.543.800	0,5	771.900	312.000	200.000		2.827.700	92.628	23.157	2.711.915	
														
III	Tổ hoàn chỉnh					22.089.675		14.921.300	2.808.000	1.800.000	600.000	42.618.975	1.325.380	331.345	40.962.250	
1	Nguyễn Văn Huy	Công nhân	830.000	25	1,84	1.527.200	0,5	763.600	312.000	200.000		2.802.800	91.632	22.908	2.688.260	
..	
	Cộng					196.306.963		115.506.668	36.464.000	20.907.600	4.800.000	370.985.231	11.778.417	2.944.604	356.262.210	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên)

- Căn cứ vào Bảng tính và thanh toán lương, kế toán lập Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội (Biểu số 2.15).

Biểu số 2.15:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC
KCN Đồng Cành Hào – Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI
Tháng 12 năm 2011

Đơn vị: ĐỒNG

ST T	TK ghi Có	Tổng thu nhập	338			334		
			BHXH 16%	BHYT 3%	Cộng	BHXH 6%	BHYT 1.5%	Cộng
1	Bộ phận QLDN - TK 642	54.949.215	4.731.072	887.076	5.618.148	1.774.152	443.538	2.187.690
2	Bộ phận bán hàng - TK 641	46.758.400	3.806.537	713.725	4.520.262	1.427.451	356.863	1.784.314
3	Công nhân sx	269.277.616	22.871.504	4.288.407	27.159.911	8.576.814	2.144.203	10.721.017
	CỘNG TOÀN DOANH NGHIỆP	370.985.231	31.409.113	5.889.208	37.298.321	11.778.417	2.944.604	14.723.021

(nguồn dữ liệu phòng kế toán)

Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội, kế toán lập Chứng từ ghi sổ số 805 (Biểu số 2.16).

Biểu số 2.16:

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 805

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng		Số tiền
	Nợ	Có	
Phải trả lương CNSX trực tiếp	622	334	269.277.616
	641	334	46.758.400
	642	334	54.949.215
Trích BH trừ vào lương	622	338	27.159.911
	641	338	4.520.262
	642	338	5.618.148
Trích BH trừ vào thu nhập	334	338	14.723.021
Cộng			423.006.573

Kèm theo chứng từ gốc.

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Từ chứng từ ghi sổ số 805 kê toán vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (Biểu 2.17) và sổ cái (Biểu 2.18).

Biểu số 2.17:

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2011

Đvt: đồng VN

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
SH	NT		SH	NT	
...	805	31/12	423.006.573
789	31/12	5.968.726.000	806	31/12	58.898.228
790	31/12	26.370.295
...	816	31/12	149.675.185
795	31/12	1.155.600.000	817	31/12	2.125.000.000
...
			826	31/12	6.980.600.200
Cộng		...	Cộng		90.669.520.430

Biểu số 2.18:

Mẫu số: S02c1- DN

C.TY CỔ PHẦN GIẤY THIÊN PHÚC

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC

KCN Đồng Cành Hàu – Quán Trữ - Kiến An - HP

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản : Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: 622

Năm : 12/2011

Đvt: đồng VNĐ

CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Phát sinh trong tháng 12			
805	31/12	Lương NCTT sản xuất	334	269.277.616	
805	31/12	Trích BHXH, BHYT	338	27.159.911	
PKT8	31/12	Kết chuyển CPNCTT	154		296.437.527
		Cộng số phát sinh		296.437.527	296.437.527
		Số dư cuối kỳ			

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

(Kí, họ tên)

(Kí, họ tên)

Do công ty cổ phần giấy Thiên Phúc chuyên về sản xuất các loại giấy nên chi phí NVL TT chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng chi phí tính giá thành sản phẩm. Chính vì vậy, hệ số phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho từng loại giấy được dựa vào tỷ lệ % NVL TT xuất dùng trong kỳ. Và nó được tính như sau:

$$\text{Mức CPNCTT phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} * \text{CPNCTT cần phân bổ}$$

Căn cứ vào cách xác định trên, kế toán tính toán hệ số phân bổ chi phí nhân công trực tiếp cho từng loại giấy. Dựa vào Bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp để tiến hành phân bổ chi phí nhân công cho từng loại sản phẩm.

Biểu số 2.19:

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

Từ ngày 1/12 đến ngày 31/12

Tên sản phẩm	CP NVL của từng sp	Tổng CP NVL TT	Hệ số phân bổ CP sx chung	Chi phí NCTT phân bổ cho từng loại
- Giấy SPORT	276.132.355	1.185.600.000	0,233	69.069.943
- Giấy AGC	184.484.270	1.185.600.000	0,156	46.244.525
- Giấy NIKE	219.285.452	1.185.600.000	0,185	54.840.943
- Giấy ADIDAS	243.908.586	1.185.600.000	0,205	60.769.693
- Giấy AVIA	261.789.337	1.185.600.000	0,221	65.512.693
Cộng			1	296.437.527

CP NCTT phân bổ cho giấy SPORT = 0,233 * 296.437.527 = 69.069.943

CP NCTT phân bổ cho giấy AGC = 0,156 * 296.437.527 = 46.244.525

CP NCTT phân bổ cho giấy NIKE = 0,185 * 296.437.527 = 54.840.943

CP NCTT phân bổ cho giấy ADIDAS = 0,205 * 296.437.527 = 60.769.693

CP NCTT phân bổ cho giấy AVI = 0,221 * 296.437.527 = 65.512.693

2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

* *Hệ thống chứng từ:* kế toán chi phí sản xuất chung sử dụng các chứng từ sau: Hóa đơn GTGT, Hóa đơn bán hàng, Hóa đơn cước phí vận chuyên, Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, biên bản kiểm kê vật tư sản phẩm hàng hóa...

* *Tài khoản sử dụng:* kế toán hạch toán chi phí sản xuất chung trên tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung.

Công ty sử dụng tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung và các tiểu tài khoản của TK 627.

- TK 6273: Chi phí công cụ dụng cụ.

- TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ.

- TK 6278: Chi phí khác bằng tiền.

* *Sổ sách sử dụng:* để hạch toán chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng Sổ cái TK 627, Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung...

* *Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung:*

a) Chi phí công cụ, dụng cụ (TK 6273):

Khi ở dưới phân xưởng có nhu cầu về vật tư, công cụ dụng cụ để phục vụ cho quá trình sản xuất của phân xưởng, thủ kho sẽ cấp phát tại kho hoặc nếu ở kho chưa có sẽ báo cáo cho bộ phận cung ứng đi mua trực tiếp. Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc sử dụng TK 153 – Công cụ dụng cụ - để theo dõi tình hình biến động của công cụ, dụng cụ cả về chỉ tiêu hiện vật lẫn giá trị. Do đặc thù của công ty là sản xuất giấy dếp thể thao nên các công cụ dụng cụ xuất dùng đều là công cụ dụng cụ nhỏ như: ghế, kéo... nhưng mỗi lần kế toán lại xuất nhiều để sử dụng trong vài tháng. Vì vậy, với những công cụ dụng cụ này kế toán phân bổ hết một lần vào chi phí, còn các CCDC có giá trị lớn sẽ được tập hợp vào TK 242 - chi phí trả trước dài hạn (phân bổ nhiều năm).

Biểu số 2.20:

Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn - TK 242

Tháng 12 năm 2011

S T T	Tên VT	Bộ phận sử dụng	SL	ĐG	Thành tiền	Thời gian phân bổ	Giá trị còn lại kỳ trước	Số tiền phân bổ kỳ này	Đối tượng phân bổ		
									641	642	627
I	Chi phí CCDC										
1	Điều hoà	Phòng Giám Đốc	1	5.527.723	5.527.723	24	5.297.383	230.321		230.321	
2	Bàn 1,8m	Phòng Giám Đốc	2	1.800.000	3.600.000	24	3.450.000	150.000		150.000	
3	Máy in	Phòng Giám Đốc	1	1.363.637	1.363.637	24	1.306.814	56.818		56.818	
4	Máy in	Phòng kế toán	3	1.619.047	4.857.141	24	4.654.740	202.380		202.380	
5	Bàn 1,8m	Bộ phận bán hàng	4	1.800.000	7.200.000	24	6.900.000	300.000	300.000		
6	Máy tính	Phòng kế toán	4	9.000.000	36.000.000	36	35.000.000	1.000.000		1.000.000	
7	Tủ 4 cánh	PXSX	3	1.200.000	3.600.000	24	3.450.000	150.000			150.000
.
	Cộng				175.075.000		135.182.458	24.892.542	3.243.898	5.569.820	16.078.824

*Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)*

*Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Lập biểu
(Ký, họ tên)*

- Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn, kế toán lập chứng từ ghi sổ số 808 (Biểu số 2.21).

Biểu số 2.21:

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 808

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng		Số tiền
	Nợ	Có	
Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ tháng 12	641	242	3.243.898
	642	242	5.569.820
	6273	242	16.078.824
Cộng			24.892.542

Kèm theo 01 chứng từ gốc.

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

b) Chi phí khấu hao TSCĐ (TK 6274):

Mỗi loại tài sản cố định có một tính năng, tính chất, tác dụng khác nhau và được sử dụng trong các phân xưởng. Do đó có nhiều chi tiết tài sản mà mỗi loại, mỗi nhóm tài sản lại có tỷ lệ khấu hao khác nhau nên để tính tổng mức khấu hao trong kỳ kế toán phải tính mức khấu hao cho từng chi tiết tài sản và theo dõi từng nhóm tài sản đó. Để phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ trong quá trình sử dụng, kế toán sử dụng tài khoản 214.

Để thuận tiện cho việc theo dõi khấu hao TSCĐ, công ty đã sử dụng phương pháp tính khấu hao tài sản cố định theo đường thẳng, thời gian quy định theo thông tư của Bộ tài chính. Hàng tháng kế toán tiến hành trích khấu hao TSCĐ và phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí bao gồm: TK 627, TK 641, TK 642.

Căn cứ để phán ánh vào từng đối tượng chịu chi phí là Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ do kế toán lập.

Biểu số 2.22:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 12 năm 2011

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Ngày tăng	Ngày KH	Số th KH	Nguyên giá	Tổng mức khấu hao đã tính	GT KH trong tháng	Phân bổ cho các đơn vị		
								627	641	642
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Dây chuyền sx giày SPORT	bộ phận sx	30/06/06	01/07/06	144	486.809.524	219.740.430	3.380.622	3.380.622		
Dây chuyền ép đế	bộ phận sx	30/06/06	01/07/06	144	1.380.000.000	571.527.767	9.583.333	9.583.333		
Nhà xưởng	QLPX	20/06/06	21/06/06	180	961.403.335	353.849.836	5.341.130	5.341.130		
Xe ô tô 16H - 0495	QLDN	31/08/06	01/09/06	120	373.068.519	170.067.861	3.108.904			3.108.904
Xe ô tô 16H - 4589	Bán hàng	31/07/06	01/08/06	120	281.000.000	168.600.024	2.341.667		2.341.667	
Xe ô tô 16H - 056.89	Bán hàng	30/11/2011	1/12/2011	120	158.659.020	0	1.322.159		1.322.159	
...
Tổng cộng					5.043.721.407	2.010.559.873	49.224.588	31.545.900	9.839.344	7.839.344

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập biểu

(Ký, họ tên)

- Căn cứ vào Bảng tính khấu hao TSCĐ tháng 12, kê toán lập chứng từ ghi sổ số 809 (Biểu số 2.23).

Biểu số 2.23:

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 809

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng		Số tiền
	Nợ	Có	
Khấu hao TSCĐ tháng 12 cho các bộ phận	641	214	9.839.344
	642	214	7.839.344
	6274	214	31.545.900
Cộng			49.224.588

Kèm theo 01 chứng từ gốc.

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

c) Chi phí khác bằng tiền (TK 6278):

Chi phí khác bằng tiền của công ty bao gồm: tiền điện , tiền điện thoại, tiền sửa chữa tài sản cố định...

Ví dụ: Ngày 18 tháng 12 năm 2011, công ty thanh toán tiền điện thoại , tổng số tiền thanh toán là 1.734.351 đồng. Công ty thanh toán ngay bằng tiền mặt.

Căn cứ vào HĐGTGT (Biểu số 2.24), kê toán viết phiếu chi (Biểu số 2.25).



Biểu số 2.24:

HÓA ĐƠN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG (GTGT) Mẫu số: 01GTKT-2LN-03
 TELECOMMUNICATION SERVICE INVOICE (VAT) Ký hiệu: AC/2011T
 Liên 2: Giao khách hàng Số: 0555878

Mã số:

TT Dịch vụ khách hàng- VTHP- Số 4 Lạch Tray

Tên khách hàng (customer's name): Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc

Mã số: 0200578165

Địa chỉ (address): KCN Đồng Cành Hàu – Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

Số điện thoại (tel): 0313.678.657.....Mã số (code).....

Hình thức thanh toán (kind of payment): TM/CK.....

Dịch vụ sử dụng (kind of service)	Thành tiền (amount)
KỶ HÓA ĐƠN THÁNG 12/2011	1.576.683
a, Cước dịch vụ viễn thông	0
b, Cước dịch vụ viễn thông không thuế	0
c, Chiết khấu + đa dịch vụ	0
d, Khuyến mại	0
e, Trừ đặt cọc + trích thưởng + nợ cũ	
(a+b+c+d) Cộng tiền dịch vụ(1)	1.576.683
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT (2)	157.668
(1+2+e) Tổng cộng tiền thanh toán	1.734.351

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu bảy trăm ba mươi tư nghìn ba trăm lăm mươi một đồng.

Người nộp tiền ký

Ngày ... tháng...năm...
 Nhân viên giao dịch ký

Biểu số 2.25:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY THIÊN PHÚC
KCN Đồng Cành Hàu – Quán Trữ - Kiến An - HP

Mẫu số 02 – TT
(Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Số 20/12

Ngày 18 tháng 12 năm 2011

Nợ:

Họ và tên người nhận tiền: Phạm Văn Thanh

Có:

Địa chỉ: Công ty VNPT

Lý do chi: Thanh toán tiền điện thoại tháng 12/2011

Số tiền: 1.734.351

Viết bằng chữ: Một triệu bảy trăm ba mươi tư nghìn ba trăm lăm mươi một đồng.

Kèm theo: Chứng từ gốc

Ngày 18 tháng 12 năm 2011

<i>Giám đốc</i>	<i>Kế toán trưởng</i>	<i>Người lập phiếu</i>	<i>Người nhận tiền</i>	<i>Thủ quỹ</i>
<i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>

Căn cứ vào các chứng từ phát sinh, kế toán kê vào Bảng kê chứng từ liên quan đến phân xưởng sản xuất (Biểu số 2.26).

Biểu số 2.26:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC

KCN Đồng Cành Hâu – Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ CÙNG NỘI DUNG

Tháng 12 năm 2011

Nội dung: Chi phí sản xuất chung còn lại

Chứng từ gốc		Nội dung	Số tiền phát sinh (chưa VAT)			Cộng
SH	NT		Chưa thanh toán	Tiền mặt	Chuyển khoản	
	
PC05/12	04/12	Chi tiền mua khẩu trang	2.504.545			2.504.545
	
PC20/12	18/12	Thanh toán tiền điện thoại tháng 12/2011		1.734.351		1.734.351
	
		Cộng	24.548.230	26.370.295	-	50.918.525

- Căn cứ vào Bảng kê chứng từ cùng nội dung, kế toán lập chứng từ ghi sổ số 810 (Biểu số 2.27).

Biểu số 2.27:

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 810

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6278	331	24.548.230
Chi phí khác bằng tiền	6278	111	26.370.295
Cộng			50.918.525

Kèm theo chứng từ gốc.

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập

(Ký, ghi rõ họ tên)

- Căn cứ vào các chứng từ ghi sổ số 808, 809, 810, kế toán tiến hành lập sổ cái TK 627 (Biểu số 2.28).

Biểu số 2.28:

Mẫu số: S02c1- DN

C.TY CỔ PHẦN GIẤY THIÊN PHÚC

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC

KCN Đồng Cành Hâu – Quán Trữ - KA - HP

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản : Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Năm: 2011

CTGS		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		Số dư đầu kỳ			
		Phát sinh trong tháng 12			
808	31/12	Chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất	242	16.078.824	
809	31/12	Chi phí khấu hao TSCĐ	214	31.545.900	
810	31/12	Chi phí dịch vụ mua ngoài	331	24.548.230	
		Chi phí khác bằng tiền	111	26.370.295	
PKT9	31/12	K/c Chi phí SXC	154		98.543.249
		Cộng phát sinh tháng 12		98.543.249	98.543.249
		Số dư cuối kỳ			

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập

(Kí, họ tên)

Kế toán trưởng

(Kí, họ tên)

Do công ty cổ phần giấy Thiên Phúc chuyên về sản xuất các loại giấy nên chi phí NVL TT chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng chi phí tính giá thành sản phẩm. Chính vì vậy, hệ số phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng loại giấy được dựa vào tỷ lệ % NVL TT xuất dùng trong kỳ. Và nó được tính như sau:

$$\frac{\text{Mức CPSXC phân bổ cho từng đối tượng}}{\text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}} = \frac{\text{Tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} * \text{CPSXC cần phân bổ}$$

Căn cứ vào cách xác định trên, kế toán tính toán hệ số phân bổ chi phí sản xuất cho từng loại chi phí và phân bổ cho từng loại giấy. Dựa vào Bảng hệ số phân bổ chi phí sản xuất để tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm.

Biểu số 2.29:

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Từ ngày 1/12 đến ngày 31/12

Tên sản phẩm	CP NVL của từng sp	Tổng CP NVL TT	Hệ số phân bổ CP sx chung	Chi phí SX phân bổ cho từng loại
- Giấy SPORT	276.132.355	1.185.600.000	0,233	22.960.577
- Giấy AGC	184.484.270	1.185.600.000	0,156	15.372.747
- Giấy NIKE	219.285.452	1.185.600.000	0,185	18.230.501
-Giấy ADIDAS	243.908.586	1.185.600.000	0,205	20.201.366
- Giấy AVIA	261.789.337	1.185.600.000	0,221	21.778.058
Cộng			1	98.543.249

CP sx chung phân bổ cho giấy SPORT = 0,233 * 98.543.249 = 22.960.577

CP sx chung phân bổ cho giấy AGC = 0,156 * 98.543.249 = 15.372.747

CP sx chung phân bổ cho giấy NIKE = 0,185 * 98.543.249 = 18.230.501

CP sx chung phân bổ cho giấy ADIDAS = 0,205 * 98.543.249 = 20.201.366

CP sx chung phân bổ cho giấy AVIA = 0,221 * 98.543.249 = 21.778.058

2.2.4.4. *Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.*

* *Hệ thống chứng từ:* Bảng xác định sản phẩm dở dang, phiếu kế toán kết chuyển chi phí, bảng tính giá thành sản phẩm...

* *Tài khoản sử dụng:* 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Cuối kỳ kế toán tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất của toàn công ty đã tập hợp theo từng khoản mục chi phí để tính giá thành sản phẩm hoàn thành.

Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm: Các loại chi phí trên đều được tập hợp vào bên nợ tài khoản 154. Cụ thể: Cuối kỳ tính giá sau khi đã tập hợp được các chứng từ liên quan, kế toán tập hợp TK 621, TK 622, TK 627 kết chuyển sang TK 154.

* *Sổ sách sử dụng :* Sổ cái TK 154, sổ chi tiết 154, bảng tính giá thành sản phẩm.....

* *Nội dung tập hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc:*

Muốn tính được giá thành nhập kho trong tháng kế toán phải tiến hành đánh giá sản phẩm dở dang, với đặc điểm quy trình sản phẩm của công ty thì chỉ có sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn sản xuất cuối cùng mới được xác định là thành phẩm còn các sản phẩm chưa hoàn thành ở bất kỳ giai đoạn nào đều được coi là dở dang. Cuối tháng thống kê phân xưởng kiểm kê số lượng chi tiết sản phẩm dở dang và lập báo cáo gửi về phòng tài vụ để kế toán tiến hành xác định trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

* *Tính giá thành sản phẩm tại công ty:*

Do chu kỳ sản xuất ngắn, quy trình sản xuất giản đơn và để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh công ty áp dụng tính giá thành theo phương pháp trực tiếp. Công thức tính như sau:

$$\sum Z = D_{dk} + C_{TK} - D_{CK}$$

Trong đó:

- D_{DK} : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang đầu kỳ
- D_{CK} : chi phí sản xuất tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ
- C_{TK} : chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.
- $\sum Z$: là tổng giá thành của sản phẩm

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn} \\ \text{vị thực tế của} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành của sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Công ty áp dụng đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, công thức tính như sau:

$$D_{CK} = \frac{D_{dk} + C_{tk}}{Q_{ht} + Q_{dd}} * Q_{dd}$$

Trong đó:

- D_{CK} , D_{dk} : là chi phí NVL trực tiếp tính cho SPDD cuối kỳ, đầu kỳ.
- C_{tk} : là chi phí NVL trực tiếp phát sinh trong kỳ
- Q_{ht} , Q_{dd} : là số lượng sản phẩm hoàn thành và SPDD cuối kỳ.

Trong tháng 12 năm 2011, mặt hàng giày SPORT tiến hành nhập kho 2830 đôi và sản lượng dở dang quy đổi là 170 đôi.

$$\begin{aligned} \text{Giá trị giày} \\ \text{SPORT dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{aligned} &= \frac{59.850.545 + 276.132.355}{2.830 + 170} * 170 \\ &= 19.039.031 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Biểu số 2.30: Tính giá thành giày SPORT

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC

Tên sản phẩm, dịch vụ: Giày SPORT

Mã sản phẩm, dịch vụ: SPORT

Số lượng: 2.830 đôi

Tháng 12 năm 2011

Khoản mục chi phí	Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị 1đôi
1. 621	59.850.545	276.132.355	19.039.031	316.943.869	111.994
2.622	-	69.069.943	-	69.069.943	24.406
3.627	-	22.960.577	-	22.960.577	8.114
Tổng	59.850.545	368.162.875	19.039.031	408.974.389	144.514

Cuối tháng sản phẩm hoàn thành được nhập kho, kế toán viết phiếu nhập kho số 25/Q5 (Biểu số 2.31).

Biểu số 2.31:

C.TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC
KCN Đồng Cành Hàu – Quán Trữ - Kiến An - HP

Mẫu số: 01-VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Số : 25/Q5

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Họ tên người giao: Nguyễn Văn Nam.

Địa chỉ : Tổ hoàn chỉnh

Nhập tại kho: công ty

Số TT	Tên vật tư hàng hóa	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Theo CT	Thực nhập		
1	Giày SPORT	đôi	2.830	2.830	144.514	408.974.389
	Cộng		2.830	2.830	144.514	408.974.389

Bằng chữ: Bốn trăm linh tám triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi chín đồng./.

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thủ kho

(họ, tên, ký)

Do tất cả các sản phẩm hoàn thành đều được nhập kho trước khi bán nên cuối tháng kế toán lập Bảng tổng hợp phiếu nhập kho sản phẩm hoàn thành (Biểu số 2.32)

Biểu số 2.32:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC

KCN Đồng Cành Hâu – Quán Trữ - Kiến An – Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP PHIẾU NHẬP KHO SẢN PHẨM HOÀN THÀNH

Tháng 12 năm 2011

Số phiếu	Ngày	Số lượng	Thành tiền
.....
PNK 25/Q5	31/12	2830	408.974.389
PNK 26/Q5	31/12	4930	509.865.022
.....
Cộng			2.125.000.000

Căn cứ vào Bảng tổng hợp phiếu nhập kho, kế toán tiến hành lập chứng từ ghi sổ số 817 (Biểu số 2.33).

Biểu số 2.33:

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số : 817

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Trích yếu	Tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Nhập kho thành phẩm tháng 12	155	154	2.125.000.000
Cộng			2.125.000.000

Kèm theo chứng từ gốc.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Từ chứng từ ghi sổ, kế toán vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (Biểu số 2.34) và Sổ cái 154 (Biểu số 2.35).

Biểu số 2.34:

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm 2011

Đvt: đồng VN

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
SH	NT		SH	NT	
...	805	31/12	423.006.573
789	31/12	5.968.726.000	806	31/12	58.898.228
790	31/12	26.370.295
...	816	31/12	149.675.185
795	31/12	1.185.600.000	817	31/12	2.125.000.000
...
			826	31/12	6.980.600.200
Cộng		...	Cộng		90.669.520.430

Biểu số 2.35:

Mẫu số: S02c1- DN

C.TY CỔ PHẦN GIẤY THIÊN PHÚC
KCN ĐCH – Quán Trữ - Kiến An - HP

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản : Chí phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Số hiệu: 154

Năm 2011

Đvt: đồng VN

CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	
SH	NT			Nợ	Có
		- Số dư đầu năm		<u>318.406.853</u>	
		
PKT7	31/12	K/c CP NVL Trục tiếp SP	621	1.185.600.000	
PKT8	31/12	K/c CP NCTT sản phẩm	622	296.437.527	
PKT9	31/12	K/c CP SXC sản phẩm	627	98.543.249	
817	31/12	Nhập kho thành phẩm	155		2.125.000.000
		
		Cộng phát sinh lũy kế		46.313.388.692	50.960.000.000
		Số dư cuối năm		<u>671.795.545</u>	

Người lập
(Ký ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giày Thiên Phúc.

Cùng với sự phát triển của đất nước, Công ty cổ phần giày Thiên Phúc là một đơn vị rất nhạy bén trong công tác quản lý, phát huy những ưu điểm vốn có, công ty đã và đang tìm ra cho mình những bước đi mới và có những khởi sắc đáng mừng. Công ty đã khẳng định vị trí của mình trên thị trường bằng các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hạ. Sự nhạy bén, linh hoạt trong công tác quản lý kinh tế đã giúp công ty từng bước hòa nhập với nhịp điệu phát triển kinh tế của đất nước, hoàn thành nhiệm vụ của cấp trên giao cho, chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm kiếm mở rộng thị trường, tăng lợi nhuận để tái sản xuất mở rộng, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên trong toàn công ty. Đặc biệt trong thời kỳ hiện nay khi nhà nước đang áp dụng chính sách mở cửa, công ty đã và đang tìm kiếm bạn hàng, tìm kiếm đối tác kinh doanh để từng bước thâm nhập vào thị trường thế giới. Những thành quả mà công ty đã đạt được chỉ là bước khởi đầu, với sự nỗ lực không ngừng, trong tương lai công ty sẽ còn tiến xa hơn nữa.

Bên cạnh việc tổ chức một bộ máy quản lý gọn nhẹ, hợp lý hóa sản xuất, công ty đặc biệt chú trọng tới công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Hạch toán đúng từ khâu chi phí sản xuất và hạch toán chính xác giá thành sản phẩm tạo điều kiện cung cấp các thông tin cần thiết cho Ban giám đốc công ty ra các quyết định đúng đắn, góp phần mang lại thắng lợi cho đơn vị trong điều kiện cạnh tranh thị trường.

Vấn đề tiết kiệm ngày càng được đề cao, nhất là tiết kiệm chi phí sản xuất. Đó là mục tiêu phấn đấu, là một nhiệm vụ chủ yếu của công ty. Vì vậy để đáp ứng yêu cầu quản lý nói chung và công tác quản lý chi phí nói riêng, nhất là trong điều kiện đổi mới hiện nay, đòi hỏi công ty phải tổ chức kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, phản ánh theo đúng giá thực tế tại mỗi thời điểm phát sinh chi phí, hạch toán và theo phân bổ chi phí theo đúng giá thực tế tại mỗi thời điểm phát sinh chi phí, hạch toán và phân bổ chi phí theo đúng địa điểm phát sinh, đúng các đối tượng chịu chi phí, đối tượng tính giá thành, vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp vào từng đối tượng tính giá.

Xuất phát từ nhận thức về tầm quan trọng của việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, công ty đã có những chuyển biến cơ bản trong việc hạch toán chi phí sản xuất từ khâu xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành đến kế toán tổng hợp chi phí, kế toán chi phí giá thành, thực hiện ghi chép phản ánh một cách kịp thời, đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hạch toán phân bổ chi phí sản xuất chung.

Qua thời gian thực tập tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc, được tìm hiểu về công tác hạch toán kế toán nói chung và công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm em đã thấy được những ưu nhược điểm của công ty như sau:

3.1.1. Ưu điểm

Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc là một doanh nghiệp hoạt động trong cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước, song không vì thế mà công ty bị gò bó trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngược lại, sự thích ứng linh hoạt với những thay đổi của nền kinh tế thị trường đã giúp công ty đi đúng trên con đường phát triển và hòa chung với sự cạnh tranh của nền kinh tế mở. Cụ thể:

Thứ nhất, về tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức bộ máy kế toán:

- Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo cơ cấu trực tuyến chức năng có mối quan hệ chỉ đạo từ trên xuống giúp cho Ban lãnh đạo Công ty thuận tiện trong việc quản lý điều hành.

- Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Toàn bộ công tác kế toán tập trung tại phòng kế toán. Chứng từ sau khi được các phòng thu thập, kiểm tra xử lý được gửi về phòng kế toán. Phòng kế toán kiểm tra lại tính chính xác, hợp lệ của chứng từ, tổng hợp thực hiện việc ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán. Mô hình này là phù hợp với địa bàn, quy mô vừa và nhỏ của doanh nghiệp, đảm bảo quản lý tập trung và thống nhất công tác kế toán, dễ phân công, xử lý và cung cấp thông tin kịp thời giúp lãnh đạo nắm bắt được tình hình hoạt động của Công ty.

- Bộ máy kế toán tại Công ty với những nhân viên nhiệt tình, tiếp cận kịp thời với chế độ kế toán mới và vận dụng một cách linh hoạt vào tình hình tại Công ty. Thêm vào đó, bộ máy kế toán phối hợp khá ăn khớp nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, nhân viên có tác phong làm việc khoa học, có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong công việc nên luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Thứ hai, về hệ thống sổ sách, chứng từ, phương pháp hạch toán tại công ty:

- Hình thức sổ được sử dụng hiện nay ở Công ty là hình thức Chứng từ ghi sổ. Đây là hình thức ghi chép giản đơn, thuận tiện.

- Nhìn chung, hệ thống chứng từ tại công ty được tổ chức đầy đủ và hợp lý căn cứ trên các quy định của chế độ chứng từ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và đặc điểm kinh doanh của công ty. Đồng thời kế toán công ty cũng đã xây dựng được trình tự luân chuyển chứng từ một cách hợp lý, đảm bảo nguyên tắc nhanh chóng, kịp thời và không ảnh hưởng đến các bộ phận khác. Nhờ thế, công tác kế toán nói chung được thực hiện minh bạch, rõ ràng, có căn cứ vững chắc và công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất nói riêng tại công ty được tiến hành nhanh chóng, kịp thời, đáp ứng đầy đủ thông tin cần thiết cho Ban Giám đốc.

- Công ty lựa chọn đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành. Lựa chọn như vậy, công ty có thể theo dõi chi phí theo từng loại sản phẩm hoàn thành, có thể xác định được lợi nhuận theo từng sản phẩm.

- Phương pháp tính giá thành áp dụng tại công ty là phương pháp trực tiếp. Sử dụng phương pháp này sẽ giúp công tác tính giá thành đơn giản hơn, công việc tính toán của kế toán sẽ nhẹ nhàng hơn, tránh được những sai sót không đáng có do nhầm lẫn trong việc tính toán.

- Phương pháp, nguyên tắc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty đều căn cứ trên những quy định do Bộ Tài Chính ban hành. Hệ thống chứng từ ban đầu được tổ chức hợp pháp, hợp lý và đầy đủ. Do đó, công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty luôn đảm bảo chính xác và kịp thời. Điều này rất có lợi vì công ty luôn có đầy đủ thông tin về chi phí, giá thành khiến cho việc quản lý, tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm dễ thực hiện hơn.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho tại công ty là phương pháp kê khai thường xuyên, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý, giúp Ban giám đốc thường xuyên nắm được tình hình biến động hàng tồn kho và ra quyết định một cách nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

Thứ ba, về tổ chức quản lý lao động, quản lý vật tư:

Công ty đã quản lý lao động có trọng tâm, luôn khuyến khích động viên đối với người lao động bằng chế độ thưởng phạt.

Việc quản lý và mua sắm vật tư được giao cho các phân xưởng nhưng phải đảm bảo phù hợp với giá cả của thị trường tại địa điểm và thời điểm dưới sự giám sát chặt chẽ của ban vật tư công ty.

Những ưu điểm về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nêu trên đã có tác dụng tích cực đến việc tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

3.1.2. Những tồn tại của công ty.

Mặc dù đã đạt được những thành tựu đáng kể nhưng công ty cũng không tránh khỏi những khó khăn, tồn tại nhất định, nhất là trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, biểu hiện cụ thể là:

Thứ nhất, về tổ chức công tác kế toán:

Hiện nay, công ty chỉ có ba cán bộ kế toán trình độ chuyên môn chưa cao, phân công công việc chưa hợp lý. Số lượng kế toán ít, khối lượng công việc nhiều. Công ty hiện đang dùng kế toán bằng tay chưa áp dụng các phần mềm kế toán nên không thể đáp ứng được số liệu khi cần một cách nhanh chóng và chính xác.

Thứ hai, về công tác quản lý chi phí và tính giá thành sản phẩm:

Về việc tổ chức quản lý chi phí còn chưa được chặt chẽ toàn diện, một số nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng còn bị lãng phí không tận dụng hết những vật tư còn đang sử dụng được, các tổ trưởng còn đề nghị giám đốc mua sắm mới nhiều thiết bị, phụ tùng. Chính vì vậy mà đã làm giá thành của sản phẩm tăng lên, làm giảm lợi nhuận của công ty.

Thứ ba, về hình thức trả lương cho công nhân sản xuất:

Công ty trả lương cho bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm theo hình thức trả lương theo thời gian là chưa hợp lý, chưa nâng cao được năng suất lao động, chưa khuyến khích được công nhân làm việc từ đó làm cho hiệu quả sản xuất chưa cao.

Thứ tư, về đánh giá thiệt hại trong sản xuất:

Công ty không hạch toán riêng biệt các khoản thiệt hại trong sản xuất như thiệt hại về sản phẩm hỏng, thiệt hại ngừng sản xuất. Giá trị sản phẩm hỏng vẫn tính vào giá trị sản phẩm hoàn thành trong kỳ do đó đã phản ánh chưa chính xác giá thành của sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Thứ năm, về việc phân bổ chi phí sửa chữa thường xuyên và trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Là một doanh nghiệp sản xuất, công ty sử dụng một khối lượng máy móc thiết bị có giá trị lớn. Trong quá trình sản xuất máy móc, thiết bị cần phải được bảo dưỡng, sửa chữa theo định kỳ để duy trì sản xuất. Hiện nay, chi phí sửa chữa máy

móc thiết bị của doanh nghiệp phát sinh vào tháng nào thì hạch toán vào tháng đó làm cho chi phí sửa chữa giữa các tháng không đồng đều, ảnh hưởng đến độ chính xác giá thành sản phẩm sản xuất ra trong tháng. Công ty không trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định. Vì vậy việc xây dựng kế hoạch về vốn cũng như tập hợp chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn gặp phải nhiều khó khăn.

Thứ sáu, về việc xây dựng định mức dự trữ và bảo quản nguyên vật liệu trong kho.

Công ty chưa chú trọng việc xây dựng kho tàng để bảo quản nguyên vật liệu làm nguyên vật liệu đôi khi bị mốc, bị ẩm... không quản lý được định mức dự trữ vật liệu làm nhiều lúc nguyên vật liệu bị ứ đọng nhiều hoặc có lúc khan hiếm vật liệu làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất của doanh nghiệp.

Tất cả các hạn chế trên đang được Công ty từng bước giải quyết và khắc phục nhưng trong tương lai gần nó ảnh hưởng nhiều đến chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tài Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

Hiện nay, trong xu thế phát triển chung của nền kinh tế thế giới, đặc biệt với cơ chế thị trường mở cửa, nước ta đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia vào thị trường tiềm năng mới. Đây chính là cơ hội, thách thức để các doanh nghiệp tự khẳng định mình, tìm chỗ đứng vững chắc của mình trên thị trường. Muốn vậy mỗi doanh nghiệp phải luôn chủ động tìm cho mình phương thức hoạt động có hiệu quả đáp ứng kịp thời sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu. Để thực hiện được chiến lược này, vấn đề đầu tiên mà mỗi doanh nghiệp quan tâm đặc biệt coi trọng là nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Nhận thức được vấn đề trên, Công ty cần phải sử dụng hợp lý các nguồn lực đầu vào, khắc phục tình trạng thất thoát lãng phí trong quá trình tập hợp chi phí. Vì thế kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đóng vai trò quan trọng trong hệ thống kế toán toàn công ty. Bởi lẽ những thông tin cung cấp từ bộ phận này không chỉ nhằm mục đích tính đúng, tính đủ chi phí để từ đó tính toán

đó có giá thành một cách chính xác, linh hoạt, mặt khác nó còn là kinh doanh của công ty. Do đó tính tất yếu đối với công ty là phải hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phù hợp với xu thế phát triển chung của toàn thế giới để có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Trong khi đó thực trạng công tác kế toán nói chung và công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc còn tồn tại nhiều nhược điểm. Vì vậy việc hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc mang tính tất yếu.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

Mục đích kinh doanh của các doanh nghiệp là đem lại lợi nhuận tối đa với chi phí thấp nhất. Cho nên người ta không thể hoàn thiện một phương án nào đó với bất kỳ giá nào mà không tính đến tính khả thi và hiệu quả của nó. Vì vậy việc hoàn thiện các nội dung của tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc cũng phải quán triệt yêu cầu này.

Yêu cầu đặt ra trong công tác hạch toán kế toán tại công ty là kịp thời áp dụng các chuẩn mực kế toán mới nhất, các thông tư hướng dẫn... phù hợp với đặc điểm của đơn vị mình. Hạch toán đầy đủ, chính xác theo chuẩn mực không chỉ thể hiện tính nghiêm túc chấp hành luật pháp mà còn có một vai trò quan trọng trong công tác quản lý chi phí cũng như quản lý doanh nghiệp.

Việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại công ty nói riêng cần dựa trên những cơ sở sau:

- Thứ nhất, đảm bảo sự phù hợp giữa đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp với chế độ kế toán nói chung. Bởi mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng, do đó vận dụng chế độ kế toán một cách linh

hoạt, hợp lý trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, tính chất hoạt động và quy mô của mình sẽ giúp doanh nghiệp đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng.

- Thứ hai, đảm bảo sự tuân thủ thống nhất, chặt chẽ giữa những quy định trong điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, trong chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành với chế độ kế toán đặc thù ngành sản xuất kinh doanh.

- Thứ ba, đảm bảo sự tiết kiệm và hiệu quả trong việc tổ chức công tác kế toán ở doanh nghiệp. Muốn vậy, phải tổ chức công tác kế toán khoa học, hợp lý, tiết kiệm nhưng vẫn đảm bảo thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của kế toán để chất lượng công tác kế toán đạt được hiệu quả cao nhất với chi phí thấp nhất.

- Thứ tư, đảm bảo thực hiện tốt các chức năng thông tin cho nhà quản lý vì mục tiêu của việc hoàn thiện công tác kế toán là cung cấp thông tin kịp thời, chính xác để nhà quản trị ra các quyết định đúng đắn.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

Qua thời gian thực tập tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc, được sự chỉ đạo tận tình của các anh, các chị phòng tài chính kế toán của công ty, em đã có điều kiện tìm hiểu hoạt động sản xuất kinh doanh và thực trạng công tác tổ chức hạch toán kế toán của công ty. Dưới góc độ là một sinh viên thực tập với sự nhiệt tình nghiên cứu, em xin đưa ra một số ý kiến về phương hướng hoàn thiện những tồn tại trong hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty như sau:

3.4.1. Kiến nghị 1: về việc tổ chức công tác kế toán.

Tổ chức công tác kế toán diễn ra một cách thuận lợi thì người kế toán phải có trình độ chuyên môn, hiểu được quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Do số lượng công việc nhiều nhưng công ty mới chỉ có ba nhân viên kế toán làm cho khối lượng công việc thường bị dồn vào cuối tháng, cuối quý. Nhân viên kế toán của công ty là những người trẻ tuổi chưa có nhiều kinh nghiệm, trình độ chuyên môn chưa cao.

Vì vậy, để thực hiện giải pháp trên thì công ty cần tuyển thêm nhân viên kế toán có kinh nghiệm. Kế toán trưởng phải sắp xếp bộ máy đúng người đúng việc. Công ty nên áp dụng khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán như việc sử dụng phần mềm kế toán. Hiện nay, có rất nhiều phần mềm kế toán như phần mềm kế toán MISA, BRAVO, phần mềm kế toán Việt Nam – KTVN, FAST, SASINNOVA... Công ty nên chọn một phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm của công ty và đưa các kế toán đi đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn và cách sử dụng phần mềm kế toán. Việc áp dụng phần mềm kế toán để giảm bớt công việc của kế toán giúp cho kế toán có thể đưa ra các báo cáo nhanh chóng, chính xác nhất phục vụ cho công tác quản trị của ban giám đốc, giúp ban giám đốc có thể đưa ra các quyết định kinh doanh kịp thời tạo lợi thế cho doanh nghiệp trong kinh doanh. tạo niềm tin vào các báo cáo tài chính mà công ty cung cấp cho các đối tượng bên ngoài. Đồng thời giải phóng các kế toán viên khỏi công việc tìm kiếm, kiểm tra số liệu trong việc tính toán số học đơn giản nhằm chận để họ có thể dành nhiều thời gian cho lao động sáng tạo của cán bộ quản lý.

3.4.2. Kiến nghị 2: về trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.

Hiện nay chi phí sửa máy móc thiết bị của doanh nghiệp phát sinh vào tháng nào thì hạch toán vào tháng theo định khoản:

Nợ TK 627, 641, 642

Nợ TK133

Có TK 111,112,334,331

Việc đó làm cho chi phí sửa chữa giữa các tháng không đồng đều, ảnh hưởng đến độ chính xác của giá thành sản phẩm sản xuất ra trong tháng. Vì vậy, công ty nên căn cứ vào thực trạng máy móc thiết bị, kế hoạch sản xuất để xác định chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ có thể phát sinh, tiến hành trích trước vào chi phí sản xuất của từng tháng, đảm bảo chi phí sửa chữa TSCĐ là đồng đều giữa các tháng.

Nếu công ty không trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định làm cho chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh dồn vào một kỳ làm cho doanh

nghiệp không hạch toán đúng được các khoản chi phí phát sinh từ đó không tính được đúng giá thành sản phẩm. Vì vậy công ty nên tiến hành sửa chữa theo kế hoạch hoặc ngoài kế hoạch.

Chi phí sửa chữa phát sinh thường là lớn nên theo quy định kế toán phải phân bổ vào chi phí kinh doanh.

- Hàng tháng kế toán sẽ trích một khoản chi phí sẽ phải trả. Đó chính là chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch.

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 335

- Khi tiến hành sửa chữa TSCĐ thì toàn bộ chi phí thực tế phát sinh kế toán ghi:

Nợ TK 2413

Nợ TK 133

Có TK 111,112,331

- Khi công việc sửa chữa hoàn thành kế toán quyết toán số tiền theo kế hoạch và số tiền thực tế phát sinh.

+ Nếu số tiền kế hoạch lớn hơn số tiền thực tế phát sinh:

Nợ TK 335: số theo kế hoạch

Có TK 2413: số thực tế phát sinh

Có K 627, 641, 642: ghi giảm chi phí

+ Nếu số tiền kế hoạch nhỏ hơn số tiền thực tế phát sinh:

Nợ TK 335:

Nợ TK 627, 641, 642:

Có TK 2413:

+ Nếu số tiền kế hoạch bằng số tiền thực tế phát sinh:

Nợ TK 335:

Có TK 2413 :

3.4.3. Kiến nghị 3: về việc thay đổi hình thức trả lương cho công nhân.

Công nhân là người trực tiếp làm ra sản phẩm. Vì vậy, công ty nên trả lương cho công nhân sản xuất theo sản phẩm để khuyến khích người lao động làm việc theo chế độ làm nhiều ăn nhiều, tránh trường hợp không làm nhưng vẫn được hưởng như những người làm nhiều. Trả lương cho công nhân sản xuất theo hình thức lương sản phẩm làm cho công nhân hăng hái làm việc giúp tăng năng suất lao động mang lại nhiều lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Cách trả lương như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương sản} \\ \text{phẩm của công} \\ \text{nhân sản xuất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{tiền lương} \end{array}$$

Tiền lương sẽ được trả cho người lao động theo số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ đảm bảo chất lượng, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá tiền lương một đơn vị sản phẩm.

3.4.4. Kiến nghị 4: về các khoản thiệt hại trong sản xuất.

Hiện tại, công ty không hạch toán riêng các khoản thiệt hại này. Do sản phẩm hỏng của công ty tương đối nhỏ nên thiệt hại về sản phẩm hỏng do thành phẩm gánh chịu. Tuy nhiên, nếu thành phẩm phải chịu chi phí thiệt hại do sản phẩm hỏng sẽ làm tăng giá thành của thành phẩm. Bởi vậy công ty nên hạch toán khoản thiệt hại này bằng cách tìm ra đúng nguyên nhân để xử lý đúng đắn. Nếu sản phẩm hỏng là do người lao động gây ra thì phải yêu cầu bồi thường để nâng cao ý thức trách nhiệm của người lao động trong quá trình sản xuất. Nếu sản phẩm hỏng do lỗi kỹ thuật thì cần có biện pháp khắc phục để hạn chế thấp nhất thiệt hại trong sản xuất.

3.4.5. Kiến nghị 5: về việc trích kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp.

Để đảm bảo quyền lợi cho người lao động, công ty nên trích BHTN và KPCĐ. Khi người lao động đảm bảo được quyền lợi của mình thì họ sẽ tích cực lao động, tạo ra nhiều sản phẩm có chất lượng, nâng cao năng suất tạo ra nhiều lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Khi đó, các khoản trích theo lương công ty tính như sau:

- BHTN: tính bằng 2% trên tổng quỹ lương cơ bản.

Trong đó: 1% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh

1% khấu trừ vào lương của người lao động

- KPCĐ : Tính bằng 2% tiền lương thực tế phải trả người lao động

Trong đó: 2% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khi thực hiện đầy đủ các khoản trích theo lương thì Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương sẽ đầy đủ như biểu số 3.1.

Biểu số 3.1

CÔNG TY CỔ PHẦN GIÀY THIÊN PHÚC
 KCN Đồng Cành Hào – Quán Trữ - Kiến An - Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 12 năm 2011

Tại: bộ phận sản xuất

Đơn vị : đồng

S T T	TK ghi Cố	TK 334	TK 338					TK 334			
			BHXX (3383)	BHYT (3384)	BHTN (3389)	KPCĐ (3382)	Cộng	BHXX	BHYT	BHTN	Cộng
			16%	3%	1%	2%		6%	1,5%	1%	
1	Bộ phận QLDN - TK 642	54.949.215	4.731.072	887.076	295.692	1.098.984	7.012.824	1.774.152	443.538	295.692	2.513.382
2	Bộ phận bán hàng - TK 641	46.758.400	3.806.537	713.725	237.667	935.168	5.693.097	1.427.451	356.863	237.667	2.021.981
3	Công nhân sx	269.277.616	22.871.504	4.288.407	1.429.469	5.385.552	33.974.932	8.576.814	2.144.203	1.429.469	12.150.486
	Cộng	370.985.231	31.409.113	5.889.208	1.962.828	7.419.704	46.680.853	11.778.417	2.944.604	1.962.828	16.685.849

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập bảng
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

3.4.6. Kiến nghị 6: Về mở sổ chi tiết chi phí sản xuất và tài khoản hạch toán chi phí – giá thành sản phẩm.

Hiện tại, công ty tiến hành kết chuyển toàn bộ chi phí sản xuất sang TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang – để tính giá thành sản phẩm. Vì vậy công ty nên thay đổi cách hạch toán bằng cách mở chi tiết tài khoản 154 theo từng đối tượng sản xuất. Đối với những chi phí sản xuất xuất cho sản phẩm nào thì hạch toán vào TK 154 chi tiết cho sản phẩm đó. Cụ thể như sau:

- TK 1541: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của giày SPORT.
- TK 1542: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của giày AGC.
- TK 1543: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của giày ADIDAS.
- TK 1544: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của giày NIKE.
- TK 1545: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của giày AVIA.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

3.5.1. Về phía Nhà nước.

Áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ trên thị trường cùng với khả năng còn yếu của doanh nghiệp trong nước đặt ra cho Nhà nước một vấn đề cấp bách cần phải giải quyết. Đó là làm thế nào để thực hiện tốt các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phát triển.

Vì mục tiêu chung, Nhà nước luôn tạo điều kiện thuận lợi cũng như tạo môi trường kinh doanh công bằng và lành mạnh cho các doanh nghiệp, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh theo pháp luật Việt Nam. Ban hành những chính sách phù hợp, kịp thời với sự biến động của nền kinh tế kèm theo những ưu đãi cho các doanh nghiệp, cá nhân có đóng góp to lớn trong sự phát triển của đất nước. Luôn luôn khuyến khích các doanh nghiệp không ngừng cải cách, đổi mới và phát triển toàn diện hơn.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp.

Đứng trước những thay đổi của nền kinh tế đất nước và chính sách kinh tế mở cửa, doanh nghiệp nên tìm ra các biện pháp kế toán sao cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp, cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và hướng dẫn mới về kế toán, áp dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán của công ty.

Doanh nghiệp phải thường xuyên tổ chức và cử nhân viên kế toán của công ty mình tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để có thể theo kịp được những thay đổi trong chế độ kế toán nói chung và khuyến khích họ tự học tập, nghiên cứu để hoàn thiện và áp dụng các chính sách mới đó vào doanh nghiệp một cách phù hợp đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty, đồng thời đảm bảo đúng nguyên tắc và chế độ kế toán.

KẾT LUẬN

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một vấn đề vừa mang tính lý luận vừa mang tính thực tế cao. Để kế toán phát huy hết hiệu quả của mình trong quản lý kinh tế, việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm nói riêng là một tất yếu khách quan.

Là một doanh nghiệp sản xuất, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty là một khâu quan trọng không chỉ trong thực tiễn mà cả trong lý luận kinh tế. Trong thời gian thực tập tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc em đã đi sâu vào tìm hiểu tình hình thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Em nhận thấy phần hành kế toán này đã được công ty thực hiện một cách nghiêm túc theo đúng quy định kế toán của Nhà nước, vận dụng khá linh hoạt để phù hợp với tình hình hoạt động thực tế tại công ty. Cùng với tình hình thực tế và học hỏi kinh nghiệm của cán bộ nghiệp vụ công ty, em đã mạnh dạn đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc.

Mặc dù đã nỗ lực cố gắng nhưng do vốn kiến thức còn hạn hẹp, bước đầu áp dụng lý luận vào thực tiễn còn bỡ ngỡ nên bài khóa luận này không thể tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự bổ sung và góp ý của các thầy cô giáo để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Để thực hiện được bài khóa luận tốt nghiệp này, một lần nữa em xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đến thầy giáo **ThS. Nguyễn Đức Kiên** và các cán bộ phòng kế toán Công ty cổ phần giấy Thiên Phúc đã giúp đỡ em trong việc định hướng xây dựng đề tài và đưa ra phương pháp luận cho bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

BÙI THỊ MAI HƯƠNG

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính. 2009. *Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán*. Hà Nội: NXB Thống kê.
2. Bộ tài chính. 2009. *Chế độ kế toán Việt Nam Quyển 2 Báo cáo tài chính và sổ kế toán sơ đồ kế toán*. Hà Nội: NXB Thống kê.
3. PGS.TS. Nguyễn Đình Đỗ và TS. Trương Thị Thủy. 2006. *Kế toán và phân tích Chi phí – Giá thành trong doanh nghiệp (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam)*. Hà Nội: NXB Tài chính.
4. Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. 2006. *Hướng dẫn thực thành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*. Hà Nội: NXB Thống kê.
5. Khóa luận tốt nghiệp của khóa trước.